Bạn tự hỏi...

Ấn phẩm của Chương trình Thông tin Quốc tế,
Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, 2010-2011

MỤC LỤC

Thể chế liên bang là gì?	5
Vì sao nhiều người Mỹ chỉ nói tiếng Anh?	8
Vì sao có quá nhiều người Mỹ béo phì?	12
Người Mỹ sử dụng thư viện công cộng như thế nào?	15
Thanh thiếu niên ở Mỹ làm gì trong dịp hè?	18
Vì sao ở Hoa Kỳ còn có án tử hình?	21
Vì sao môn bóng đá đang trở nên phổ biến ở Hoa Kỳ?	27
Ai là người sở hữu súng ở Mỹ?	30
Vì sao người Mỹ nhận trẻ nước ngoài làm con nuôi?	33

Một cái nhìn khác về Hollywood	36
Người da đỏ Mỹ có cai quản đất đai riêng của họ không?	38
Các phim Hollywood có phản ánh trung thực cuộc sống ở Mỹ?	42
Phải chăng người nào ở Mỹ cũng có xe hơi?	45
Văn hóa Mỹ là gì?	48

Bạn tự hỏi...

Thể chế liên bang là gì?

Là cố vấn của Tổng thống George Washington, Thomas Jefferson đã ủng hộ sự vững mạnh của chính quyền bang. Các biếm họa chính trị như bức tranh có tên "Tom điên trong cơn thịnh nộ" ("Mad Tom in a Rage") đôi khi đã miêu tả ông ta là người làm lung lay Chính phủ Liên bang. Còn ngày nay, Hội nghị toàn quốc các cơ quan lập pháp bang lại giúp các nhà soạn luật của bang trao đổi với nhau ý tưởng về những vấn đề cấp bách.

Quyền lực phân chia, quyền hành chồng chéo, xung đột có chủ đích – và điều đó lại phát huy tác dụng.

HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC
CÁC CƠ QUAN LẬP PHÁP BANG

Không có nguyên lý chính trị nào đi kèm với Chính phủ Hoa Kỳ lại bị hiểu sai nhiều như về thể chế liên bang - một hệ thống dựa trên sự phân chia, chồng chéo và cạnh tranh quyền lực ở tất cả các cấp chính quyền.

Ở Hoa Kỳ, các quyền lực của chính quyền được phân chia giữa chính quyền trung ương, hoặc "liên bang", và chính quyền các bang. Còn trong chính quyền liên bang, quyền hành được phân phối theo ba nhánh khác nhau của chính quyền. Những mối quan hệ khó hiểu có dụng ý ấy có thể là nguồn sinh lực và sự căng thẳng trong hệ thống chính quyền Hoa Kỳ.

Thông qua những liên kết này, chế độ liên bang tạo ra cơ chế "kiềm chế và đối trọng", đảm bảo rằng các chính quyền địa phương và bang ngăn trở chính quyền liên bang lạm dụng quyền lực của nó, và ngược lại. Nói chung, thành công của thể chế liên bang ở cấp độ này là kết quả của tính sáng tạo và sự đổi mới của các bang.

Ở cấp quốc gia, Hiến pháp Hoa Kỳ quy định về cơ chế "kiềm chế và đối trọng" thông qua ba nhánh quyền lực: Hành pháp (tổng thống và chính phủ), Lập pháp hoặc Quốc hội (Thượng viện và Hạ viện), và Tư pháp (các tòa án). Nhờ cơ chế tam quyền phân lập như vậy nên mỗi nhánh có thể hạn chế phần nào các quyền lực của hai nhánh kia.

Chẳng hạn, Tòa án Tối cao có thể tuyên bố các luật đã được Quốc hội thông qua và đã được Tổng thống ký là không hợp hiến, nghĩa là chúng không có hiệu lực. Thượng viện có thể từ chối phê chuẩn việc bổ nhiệm nào đó của tổng thống và tổng thống có thể phủ quyết, hoặc bác bỏ, những luật được đề xuất bởi đa số phiếu của mỗi viện trong Quốc hội. Theo Hiến pháp, Chính phủ có ba loại quyền sau:

- Quyền hạn xác định – được nêu cụ thể trong bản Hiến pháp;
- Quyền lực ngầm định – không được nêu trong Hiến pháp Hoa Kỳ nhưng được ngầm hiểu qua khoản cần thiết và thích hợp trong Điều I, Khoản 8 ("Quốc hội có quyền soạn thảo mọi điều luật cần thiết và đúng đắn để thực thi" các quyền hạn xác định).
- Quyền hạn vốn có – các quyền tự nhiên của chính phủ quốc gia đại diện cho đất nước trong các mối quan hệ với các nước khác.

Alexander Hamilton, người được in ảnh trên tờ giấy bạc 10 đô-la này đã ủng hộ cho một chính quyền liên bang mạnh và hệ thống ngân hàng quốc gia khi làm cố vấn cho Tổng thống George Washington, đối nghịch với Thomas Jefferson. Cuộc đấu tranh giữa hai cố vấn với nhau đã góp phần hình thành nên hệ thống các quyền lực phân chia giữa các bang với liên bang, mà ta gọi là "thể chế liên bang".

Chẳng hạn, Điều I, Khoản 10 của Hiến pháp quy định rằng các bang không được thành lập liên minh với các chính phủ nước ngoài, tuyên bố chiến tranh, đúc tiền hoặc đánh thuế xuất nhập khẩu. Chỉ Chính quyền Liên bang mới có các quyền đó.

Mặc dù các bang có quyền lực hạn chế, song Điều bổ sung sửa đổi thứ 10 của Hiến pháp cũng quy định rằng các bang vẫn giữ tất cả các quyền không được trao một cách riêng biệt cho Chính quyền Liên bang: "Các

quyền không được Hiến pháp trao cho Liên bang và không bị ngăn cấm đối với các bang thì thuộc về các bang cụ thể hoặc nhân dân". Các bang có quyền đối với những việc sau:

- Quy định quyền sở hữu tài sản;
- Giáo dục dân chúng trong bang;
- Thực hiện các chương trình phúc lợi xã hội và phân phối các khoản trợ giúp;
- Bảo vệ nhân dân tránh khỏi những mối đe dọa tại địa phương;
- Duy trì hệ thống tư pháp của bang;
- Thành lập các cơ quan chính quyền địa phương;
- Duy tu bảo trì các đường cao tốc trong bang và đảm bảo quản lý các tuyến đường tại địa phương;

Đôi khi thể chế liên bang có thể dẫn đến sự bất đồng giữa các bang và Chính quyền Liên bang. Ngay sau khi Tổng thống Obama ký Đạo luật Chăm sóc Y tế và Cải cách Giáo dục 2010, các viên chức ở Virginia, nơi những nhà hoạt động xã hội đã ủng hộ và phản đối việc cải cách hệ thống chăm sóc sức khỏe, đã yêu cầu Chính phủ Liên bang phải hủy bỏ những phần của đạo luật mới này, mà họ cho rằng đã can thiệp vào các luật của bang.

- Điều tiết các ngành nghề kinh doanh;
- Huy động tài chính cho các hoạt động của bang;

Ví dụ, người Mỹ nhận giấy phép lái xe ở bang nơi họ sinh sống, chứ không nhận từ Chính quyền Liên bang; nhưng đề nghị cấp thẻ căn cước ở cấp quốc gia đã gây ra tranh cãi. Ngoài ra, các cuộc bầu cử cũng được thực hiện bởi mỗi bang với những quy định của riêng mình.

Người dân ở các nước khác thường lấy làm lạ khi thấy rằng các hoạt động được điều chỉnh ở cấp quốc gia tại phần lớn các nước trên thế giới lại là các nội dung trong luật của bang ở Hoa Kỳ.

Là một hệ thống năng động và vẫn đang tiếp tục có sự thay đổi, thể chế liên bang có tầm quan trọng thiết yếu đối với nền dân chủ ở Hoa Kỳ và với việc bảo vệ các quyền của người dân Mỹ.

Bạn tự hỏi...

Vì sao nhiều người Mỹ chỉ nói tiếng Anh?

David L. Sigsbee là một Giáo sư về Ngôn ngữ và Văn học nước ngoài tại Trường đại học Memphis, nay đã nghỉ hưu.

Tiếng Anh được sử dụng rộng rãi nhất nhưng không phải là chính thức đối với "mục đích thực tế".

DAVID L. SIGSBEE

Những người khai phá thuộc địa đầu tiên người Anh đã truyền bá tiếng mẹ đẻ của mình khi họ di chuyển khắp vùng đất rộng lớn mà giờ đây là Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Ngày nay, hầu hết cư dân Hoa Kỳ không cần nói ngôn ngữ nào khác để giao tiếp với những người ở xung quanh. Hơn nữa, Hoa Kỳ có chung đường biên giới dài 5.525 dặm (8.850 km) với Canada, nơi mà hầu hết cư dân cũng nói tiếng Anh.

Ở một số ít thành phố lớn và một số bang vùng Tây Nam, tiếng Anh được sử dụng cùng với các thứ tiếng khác, đặc biệt là tiếng Tây Ban Nha. Tuy nhiên, trên phần lớn đất nước Hoa Kỳ, tình hình không phải như vậy.

Hoa Kỳ không có một ngôn ngữ chính thức nào, nhưng vì mục đích thực tế, tiếng Anh đã dần trở thành tiếng nói của đa số cộng đồng cư dân, và những người nhập cư cũng mong muốn thông thạo thứ tiếng này.

Đã có nhiều đề xuất đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ chính thức của đất nước này. Không giống như ở các nước khác, bản sắc của Hoa Kỳ không bắt nguồn từ sắc tộc hay chủng tộc, và một số người Mỹ cho rằng sự thống nhất quốc gia đòi hỏi phải có một ngôn ngữ quốc gia. Họ nhận thấy tiếng Anh như một mối liên kết thống nhất quốc gia.

Tuy nhiên, những người khác lại phản đối sự thay đổi đó, khi cho rằng cư dân Hoa Kỳ cần phải tôn trọng sự khác biệt ngôn ngữ, và rằng bản thân sự đa dạng ngôn ngữ chính là bản sắc liên kết toàn bộ quốc gia.

Tiếng Anh khắp thế giới

Việc tiếng Anh được sử dụng trên khắp thế giới cũng có thể khiến cho việc người Mỹ học các ngôn ngữ khác trở nên không mấy cần thiết. Những người Mỹ đi ra nước ngoài thường tìm được những người nói tiếng Anh ở nơi họ đến.

Sự truyền bá tiếng Anh xảy ra một phần là do hai cường quốc thế giới, đầu tiên là Vương quốc Anh và sau đó là Hoa Kỳ, đã đưa tiếng mẹ đẻ của mình cùng với việc mở rộng ảnh hưởng của họ trên thế giới.

Tiếng Anh được sử dụng trong thương mại quốc tế và đối với nhiều nghề nghiệp, từ các phi công hãng hàng không thương mại cho đến các bác sỹ y khoa, và nó cũng được sử dụng rộng rãi trong khoa học và kỹ thuật. Các doanh nhân muốn cạnh tranh trên thị trường thế giới cũng đều sử dụng tiếng Anh hoặc cung cấp các bản dịch tiếng Anh trên mạng internet.

Ngoài ra, do hầu hết các nhà phát triển công nghệ trong mấy thập kỷ gần đây đều là những người nói tiếng Anh, nên tiếng Anh cũng được dùng trong khoa học máy tính cũng như trong các hệ điều hành. Những người nói tiếng Anh đã có công lớn trong việc phát triển BITNET – một trong số các mạng diện rộng đầu tiên và thư điện tử (e-mail) cũng như mạng toàn cầu(World Wide Web).

Ở những nước mà sử dụng ngôn ngữ địa phương có thể làm tăng thêm tình trạng căng thẳng sắc tộc thì tiếng Anh được sử dụng như một ngôn ngữ trung lập về chính trị.

Việc học ngôn ngữ khác

Không có gì là ngạc nhiên khi nhiều người ở các nước khác cho rằng người Mỹ không học các ngôn ngữ khác. Hầu hết học sinh Mỹ đều được đào tạo một ngoại ngữ nào đó, nhưng việc dạy ngoại ngữ này thường không được liên tục. Ở một số nơi trên nước Mỹ, chương trình giảng dạy ngoại ngữ có thể không được thiết kế tốt.

Mỗi bang lại có những tác tiêu chuẩn về học ngoại ngữ khác nhau bởi hiến pháp Hoa Kỳ cho các bang tự quyết định chương trình giáo dục của bang mình. Chính phủ liên bang chỉ khuyến khích những chương trình giáo dục nhất định, mà không đòi hỏi phải giảng dạy một môn học nhất định. Kết quả là có sự khác biệt lớn trong giảng dạy ngoại ngữ trong nước.

Thông thường, các học sinh được học một ngoại ngữ trong một hoặc hai năm ở bậc tiểu học hoặc trung học cơ sở, tiếp theo là một hoặc hai năm ở trung học phổ thông. Một số trường trung học phổ thông có chương trình nâng cao.

Ở bậc đại học, học tập ngoại ngữ là yêu cầu bắt buộc đối với một số bằng cấp, và trường luôn có sẵn có chương trình nâng cao để sinh viên có thể đạt đến mức thông thạo. Tuy vậy, nhìn chung việc dạy ngoại ngữ còn bị hạn chế và rời rạc nên phần lớn sinh viên khó có thể đạt được một trình độ ngoại ngữ thông thạo.

Người nhập cư và tiếng Anh

Những người nhập cư muốn trở thành công dân Hoa Kỳ phải chứng minh trình độ lưu loát về tiếng Anh. Nói chung, họ chứng tỏ điều đó thông qua cuộc phỏng vấn đủ điều kiện nhập quốc tịch của họ với các cơ quan Di trú và Quốc tịch Hoa Kỳ. Cuộc kiểm tra có một bộ các chỉ dẫn rõ ràng, yêu cầu ứng viên phải trả lời các câu hỏi cũng như thể hiện khả năng đọc và viết.

Một người gốc Burundi đang thích thú với trò chơi thi đố tranh vẽ có các từ tiếng Anh ở một trường tiểu học bang Idaho, nơi có các lớp Tiếng Anh vào thứ bảy dành cho cha mẹ những trẻ nhập cư học ở trường này.

Đối với hầu hết những người nhập cư, biết nói tiếng Anh là cần thiết để giúp họ thành đạt về kinh tế và hòa nhập cộng đồng. Mặc dù họ có thể sống trong một cộng đồng văn hóa riêng biệt, nơi mà một ngôn ngữ không phải tiếng Anh chiếm ưu thế, nhưng kỹ năng tiếng Anh là cần thiết cho cuộc sống hạnh phúc và sự thành công lâu dài.

Một số người nhập cư nhận thấy thật khó quyết định dùng ngôn ngữ nào để dạy và trò chuyện với các con mình. Họ muốn các con nói được tiếng mẹ đẻ của mình, nhưng họ cũng nhận ra rằng đối với những đứa trẻ, để thành công, đặc biệt là để kiếm sống thì cần phải nói được tiếng Anh.

Nghiên cứu của nhà xã hội học Min Zhou chỉ ra rằng những trẻ nhập cư thường cũng muốn giống như các bạn Mỹ cùng lứa của chúng, nên chúng học tiếng Anh tốt để không bị tách biệt. Kết quả là những trẻ nhập cư thường gắn bó với tiếng Anh, đến hậu duệ thế hệ thứ ba thì tỏ ra ít quan tâm hơn đến ngôn ngữ của ông bà chúng.

Vì sao có quá nhiều người Mỹ béo phì?

Marion Nestle là Giáo sư về dinh dưỡng, thực phẩm và sức khỏe cộng đồng tại Đại học New York. Bà là tác giả của hai cuốn sách: *Ăn gì* và *Chính sách thực phẩm: Ảnh hưởng của ngành công nghiệp thực phẩm tới dinh dưỡng và sức khỏe*. Marion chia sẻ, cập nhật blog cá nhân hàng ngày trên trang www.foodpolitics.com và qua tài khoản Twitter marionnestle của mình.

"Mọi cá nhân đều phải đối mặt với hệ thống thực phẩm được thiết kế để cổ vũ việc họ ăn nhiều hơn".

MARION NESLE

Đây là một câu hỏi thú vị. Tuy nhiên, vấn đề thừa cân hay béo phì không chỉ xảy ra với riêng người Mỹ, mà với toàn thế giới, tại những quốc gia đang phát triển cũng như những nước công nghiệp hóa. Dù ở bất cứ đâu, nguyên nhân của việc béo phì chỉ có một: lượng calo hấp thu cao hơn mức tiêu thụ.

Các chủ trang trại được trả tiền để sản xuất thực phẩm

Tại Mỹ, tỉ lệ mắc bệnh béo phì bắt đầu tăng từ đầu những năm 1980. Có rất nhiều bằng chứng cho mức hấp thu calo đã tăng cao vào thời gian đó, trong khi bằng chứng về việc người ta tham gia các hoạt động thể chất lại giảm đi.

Điều gì đã hay đổi ở đây? Tôi cho rằng nguồn thực phẩm quá dồi dào là lý do chính dẫn đến bệnh béo phì mà người dân Mỹ mắc phải.

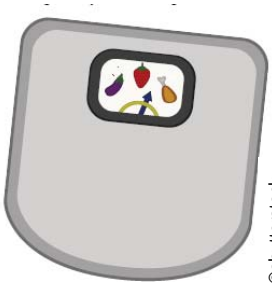

©shutterstock

Vào những năm 1970, Chính phủ Mỹ đã quyết định thay đổi chính sách nông nghiệp. Thay vì được trả tiền để không sản xuất, các chủ trang trại được trả công để sản xuất càng nhiều thực phẩm càng tốt. Kết quả là lượng calo trong nguồn cung cấp thực phẩm tăng rất mạnh: từ 3.200 calo/người/ngày (vào năm 1980) lên đến 3.900 calo/người/ngày (năm 2000). Việc mỗi một người dân hấp thu thêm 700 calo một ngày đã khiến cho ngành công nghiệp thực phẩm trở nên đặc biệt cạnh tranh. Các công ty phải tìm ra những phương cách mới để bán sản phẩm thực phẩm của mình trong một thị trường đã đang cung cấp lượng calo nhiều hơn nhu cầu của người tiêu dùng Mỹ.

Để có thể bán được sản phẩm của mình trong một nền kinh tế thực phẩm dư thừa như vậy, các công ty đã tạo ra nhiều cách để tăng doanh số bán ra. Nhưng khi làm như vậy, họ đã làm thay đổi cả xã hội Mỹ theo hướng cổ vũ người dân tiêu thụ thật nhiều thực phẩm ở nhiều lúc, nhiều nơi hơn. Thực phẩm khi ấy đã bắt đầu được bán ở những địa điểm mà trước kia chúng chưa từng xuất hiện: cửa hàng kinh doanh, cửa hàng quần áo và hiệu sách. Các máy bán hàng tự động được lắp đặt tại các trường học, để bán đồ ăn nhanh có hàm lượng calo cao cho đối tượng là học sinh sinh viên. Người dân Mỹ từ đó cũng đã bắt đầu ăn ở ngoài thường xuyên hơn, và định lượng suất ăn tại các nhà hàng cũng tăng lên.

Một nền kinh tế tốt hơn cũng có nghĩa là nền kinh tế có nhiều thực phẩm hơn

©shutterstock

Khi kinh tế của các nước đang phát triển tăng trưởng, người dân tại những nước này sẽ muốn tiêu thụ những loại thực phẩm đắt tiền hơn, ví dụ như thịt và những sản phẩm thực phẩm chế biến giàu calo. Nhu cầu sử dụng thường xuyên những loại thực phẩm này của họ cũng cao hơn so với trước đây. Những quốc gia mới trở nên thịnh vượng hơn này đã trở thành những thị trường tiêu thụ mới cho những công ty thực phẩm. Nhờ sự sự phát triển kinh tế và nguồn thực phẩm dồi dào, các nước khác trên thế giới đang dần bắt kịp tỉ lệ béo phì ở Mỹ cũng như những vấn đề sức khỏe kéo theo.

Để phòng ngừa bệnh béo phì, mọi người cần hấp thụ ít calo hơn. Nhưng có lẽ đây là lần đầu tiên trong lịch sử, ngày càng có nhiều người trên thế giới được cung cấp nhiều calo hơn mức họ thực sự cần. Tại Mỹ và nhiều quốc gia khác cũng đang có quá nhiều thực phẩm, mọi cá nhân đều phải đối mặt với hệ thống thực phẩm được thiết kế để cổ vũ họ ăn nhiều hơn. Đó là lý do tại sao mà ở Mỹ, những người vận động cho việc ăn uống lành mạnh đang rất cố gắng đạt được những chính sách giúp mọi người lựa chọn thực phẩm có lợi cho sức khỏe một cách dễ dàng hơn. Hãy khiến việc ăn uống lành mạnh trở thành thói quen của chúng ta!

Trên thế giới, càng ngày càng có nhiều người được cung cấp lượng calo cao hơn mức họ thực sự cần. Những người vận động cho phong trào ăn uống lành mạnh ở Mỹ đang cố gắng thúc đẩy các chính sách giúp người Mỹ chọn lựa thực phẩm có lợi cho sức khỏe một cách dễ dàng hơn.

Bạn tự hỏi...

Người Mỹ sử dụng thư viện công cộng như thế nào?

Carol Brey - Casiano hiện là một viên chức thông tin ở Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ. Từng là chủ tịch Hiệp hội Thư viện Hoa Kỳ, hiệp hội thư viện lâu đời nhất và lớn nhất thế giới, bà đã làm việc 30 năm tại các thư viện công cộng và từng giữ chức vụ giám đốc của các thư viện công cộng ở El Paso bang Texas, ở Las Cruces bang New Mexico và ở Oak Park bang Illinois.

70% số người Mỹ nói thư viện công cộng cải thiện chất lượng cuộc sống trong cộng đồng của họ.

CAROL BREY – CASIANO

Thư viện công cộng chiếm vị trí trung tâm trong đời sống Mỹ. Các thư viện công cộng giúp học sinh/sinh viên làm bài tập, giúp các chủ doanh nghiệp quản lý công việc kinh doanh, cung cấp cho các bậc cha mẹ bận rộn thông tin về nuôi dạy con cái, và sẵn có các thông tin cập nhật về sức khỏe cho các công dân cao tuổi. Khoảng 70% số người Mỹ nói rằng thư viện công cộng cải thiện chất lượng cuộc sống trong cộng đồng của họ. Và 96% số người Mỹ cho rằng vì các thư viện tạo điều kiện tiếp cận tự do thông tin và nguồn tài liệu nên chúng đóng một vai trò quan trọng trong việc trao cơ hội thành công cho tất cả mọi người.

Các thư viện công cộng đầu tiên ở Hoa Kỳ được thành lập từ nửa cuối thế kỷ 19, khi mối quan tâm về giáo dục công lập tăng lên, và sự khát khao chia sẻ kiến thức đã thu hút được sự ủng hộ rộng rãi của công chúng đối với các thư viện miễn phí. Các thư viện đó hướng tới mục đích tạo ra một phương thức giúp mọi người tiếp tục quá trình học tập của mình sau khi rời trường phổ thông. Với lý do đó, thư viện công cộng thường được gọi là "trường đại học của nhân dân", một nơi mà ai ai

Các thư viện công cộng cũng có nhiều tài liệu cho người nhập cư. Tại đây người thủ thư Mani Neupane giúp chị Shahla Mostafavi và con trai chị, Parsa Fallahi 7 tuổi tìm sách ở thư viện Gaithersburg, bang Maryland. Mostafavi nhập cư từ 10 năm trước. Chị thấy thư viện này là một nơi hữu ích để học tiếng Anh.

cũng có thể tới học, truy cập miễn phí vào đủ loại các tài liệu in và tài liệu điện tử.

Ngày nay, các thư viện công cộng Hoa Kỳ sẵn có các máy tính truy cập Internet miễn phí và nhiều tài liệu điện tử khác. Khi nhiều doanh nghiệp và cơ quan chính phủ yêu cầu người xin việc làm phải nộp đơn xin việc qua mạng thì nhiều thư viện công cộng nay đã giúp mọi người điền đơn xin việc trực tuyến, tạo điều kiện truy cập vào các cơ sở dữ liệu về việc làm và giới thiệu các phần mềm hoặc các tài liệu khác giúp cho mọi người hoàn thành hồ sơ lý lịch. Trên thực tế, ở nhiều nơi, thư viện công cộng là nơi duy nhất trong cộng đồng mà người dân có thể truy cập miễn phí vào các máy tính và Internet. Ngày nay người ta có thể truy cập Internet không dây ở hơn 80% các thư viện công cộng ở Hoa Kỳ.

Theo cách truyền thống hơn, các thư viện công cộng được trang bị nhiều thể loại sách báo và các tài liệu đọc khác, gồm truyện tranh bìa cứng cho trẻ mới biết đi, sách có minh họa tranh vẽ cho trẻ em, tiểu thuyết cho thanh niên, các sách và tạp chí cho người lớn tuổi về hầu hết các chủ đề có thể nghĩ đến. Để khuyến khích việc đọc và viết trong các cộng đồng,

các thư viện công cộng còn tài trợ các chương trình cho mọi lứa tuổi, từ giờ kể chuyện cho trẻ em, chương trình đọc sách cho thanh niên và các bài giảng được ưa thích cho người lớn. Nhiều thư viện tài trợ cho các chương trình đọc sách mùa hè, trong đó trao thưởng nhằm khích lệ mọi người ở mọi lứa tuổi đọc sách trong mùa hè. Các thư viện cũng tài trợ cho các chương trình văn hóa như tìm hiểu về tác giả, triển lãm nghệ thuật, hội chợ sách và các sự kiện khác hấp dẫn mọi người. Các thư viện công cộng cũng có các phòng họp và thính phòng dành cho các nhóm cộng đồng địa phương sử dụng, ngoài ra còn có các phòng dành cho nghiên cứu cá nhân và nghiên cứu nhóm.

Các thư viện công cộng ở Hoa Kỳ được hỗ trợ bởi các nguồn thuế địa phương; và cũng nhận được một số khoản ngân quỹ từ bang và liên bang. Ngân quỹ này được bổ sung từ các tổ chức như Những người bạn của thư viện và các quỹ thư viện, và những nguồn quỹ phi chính phủ này đã trở nên ngày càng quan trọng hơn trong bối cảnh kinh tế hiện nay, khi mà ngân sách địa phương được thắt chặt. Theo một báo cáo của tổ chức hợp tác thư viện quốc tế OCLC thì 31% số người Mỹ ở độ tuổi từ 14 trở lên nói rằng thư viện công cộng ở địa phương đã ngày càng trở nên càng có ích hơn cho cộng đồng của họ trong thời buổi suy thoái kinh tế.

Chị Elizabeth Darrah (bên trái) ở hạt Anderson, bang Nam Carolina chăm chú quan sát con gái 3 tuổi của mình Rebekah đang với tay lấy quyển sách, trong khi em gái 14 tháng tuổi của Rebekah, Sarah Beth đang xem sách ở thư viện mang tên Scripps Howard dành cho trẻ em ở Anderson. Gia đình này tham gia vào sự kiện “giờ kể chuyện” để khuyến khích con cái dưới 6 tuổi đọc sách.

Bạn tự hỏi...

Thanh thiếu niên ở Mỹ làm gì trong dịp hè?

Kathryn Napper là Phó Hiệu trưởng và Chủ nhiệm khoa Tuyển sinh tại Trường đại học George Washington ở Washington. Là nhà quản lý đại học hơn 30 năm, bà đã chứng kiến hàng ngàn thanh thiếu niên ở Mỹ dần trở thành những người trưởng thành.

"Đối với thanh thiếu niên ở Mỹ, một hoạt động hè được ưa thích là đi làm thêm".

KATHRYN M. NAPPER

Thanh thiếu niên Mỹ tham gia vào nhiều hoạt động hè: làm thêm và đi thực tập, tham gia các khóa học, đi trại hè, phục vụ cộng đồng hay theo đuổi các sở thích cá nhân.

Năm học của học sinh ở Mỹ nói chung kéo dài 9 tháng rưỡi, từ cuối tháng tám hoặc đầu tháng chín đến giữa hoặc cuối tháng sáu. Điều đó giúp cho học sinh có kỳ nghỉ hè khoảng hai tháng rưỡi để tham gia các hoạt động bổ ích cho mình.

Sự mong đợi mùa hè bắt đầu trước cả lúc những đám băng tuyết cuối cùng tan chảy, những cây thủy tiên trổ lộc hay môn thi cuối cùng kết thúc. Các cô cậu học sinh có thể mơ tưởng đến việc đùa vui ngoài trời với bạn bè, đi nghỉ hè với gia đình và có nhiều trò vui. Mùa hè cũng có nghĩa là thời tiết ấm áp, những bữa liên hoan ngoài trời ở sân sau, lễ mừng ngày Quốc khánh và được giải phóng khỏi những giờ học ở trường và bài tập ở nhà.

Các mục đích cao cả hơn

Khi các cô cậu học sinh lớn hơn và bước vào ngưỡng cửa trung học thì sự mong đợi mùa hè lại chuyển hướng theo những mục đích cao cả hơn.

Có thể kể ra nhiều hoạt động bổ sung cho hoạt động ở trường trung học, các dự án mang lại kinh nghiệm và sự phát triển cá nhân, các cơ hội kiếm tiền và có những trải nghiệm giúp cho các em có cơ hội lớn hơn để học đại học.

Đối với thanh thiếu niên ở Mỹ, một hoạt động được nhiều em ưa thích trong dịp hè là đi làm thêm. Mùa hè tạo ra cơ hội tuyệt vời để kiếm tiền chi tiêu, khi thường có sẵn nhiều loại việc làm bán thời gian. Trong số đó có những việc như trông giữ trẻ, phục vụ bàn ở các nhà hàng địa phương, làm người cứu hộ ở các bể bơi lân cận hoặc dịch vụ chăm sóc bãi cỏ. Đôi khi một việc làm trong mùa hè được giữ trong suốt năm học, hoặc có thể là một việc được lặp lại vào mỗi mùa hè.

Các cô cậu học sinh cũng có thể trải nghiệm làm việc bằng cách đi thực tập. Một học sinh có thể là tình nguyện viên của một tổ chức hoặc doanh nghiệp để thu được kinh nghiệm và hiểu biết về các cơ hội nghề nghiệp liên quan đến mối quan tâm của mình. Các học sinh muốn đi thực tập để tìm hiểu các tổ chức phi lợi nhuận, nghề luật, hoặc các hoạt động nội bộ của các công ty lớn. Thực tập là phương thức quý giá giúp cho thanh thiếu niên bắt đầu suy nghĩ về các chuyên ngành có thể phù hợp với mình ở trường đại học hoặc về công việc sau đại học của mình.

Một số thanh thiếu niên Mỹ tìm được những việc làm rất thú vị trong mùa hè giống như chàng trai này - việc múc kem. Những người khác lại làm việc ngoài trời, cắt xén cỏ hoặc làm anh chị phụ trách ở các khu cắm trại.

Thanh thiếu niên cũng sử dụng mùa hè để khám phá những mối quan tâm về học thuật. Nhiều trường đại học Mỹ có những khóa học mùa hè cho học sinh trung học. Một vài khóa học kiểu như vậy, nhất là những khóa học nhiều ngày, cho phép các em lấy

được tín chỉ ở trường đại học. Chẳng hạn một học sinh có thể tham gia khóa học về lý luận chính trị trên thực tế tại một trường đại học ở Washington, một khóa học về điện ảnh tại một trường đại học ở Hollywood, hoặc một lớp nấu ăn ở một trường nấu ăn ở Thành phố New York.

Các hoạt động cá nhân

Đi cắm trại cũng rất phổ biến đối với thanh thiếu niên Mỹ. Các lều trại có thể tùy theo các mối quan tâm hoặc sở thích riêng, như thể thao hay biểu diễn nghệ thuật, hoặc có thể chỉ là lều trại "ngủ xa nhà", xa nơi họ sinh sống. Các lều trại ngủ xa nhà thường tổ chức nhiều hoạt động và cơ hội để phát triển tình bè bạn. Những cô cậu lớn hơn thường làm việc ở các trại này với vai trò anh chị phụ trách, họ có trách nhiệm lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động.

Nhiều học sinh Mỹ lại quan tâm nhiều hơn đến việc phục vụ cộng đồng, và dịp hè cho phép họ dành thời gian và tài năng của mình trong các tổ chức phục vụ công đồng. Những hoạt động này có thể bao gồm việc tình nguyện làm ở một khu nhà dành cho những người vô gia cư, ở một bệnh viện hoặc ở một trạm phát đồ ăn miễn phí. Một số thanh niên khác có thể đi đến những vùng kém phát triển trên thế giới để giúp xây cất nhà cửa hay làm các dịch vụ khác nữa.

Cuối cùng, mùa hè tạo ra cho thanh thiếu niên cơ hội để theo đuổi những mối quan tâm và sự say mê riêng của mình, để đọc sách, bắt đầu những sở thích mới, tập luyện thể thao, đi nghỉ ở biển, du lịch hoặc phát triển những kỹ năng mới. Mùa hè cũng tạo điều kiện cho họ thực hiện những sở thích khó có thể làm được trong năm học do có nhiều bài vở. Bất kể họ lựa chọn cách nào, hầu hết thanh thiếu niên ở Mỹ đều muốn tận hưởng kỳ nghỉ hè và tham gia vào những hoạt động có ý nghĩa.

Vì sao ở Hoa Kỳ còn có án tử hình?

David W. Garland là Giáo sư Luật của chương trình Arthur T. Vanderbilt và là Giáo sư Xã hội học của trường Đại học Tổng hợp New York. Ông là tác giả của các cuốn Thể chế kỳ quặc: Hình phạt tử hình của Mỹ trong thời đại mà các nước khác đã bãi bỏ án tử hình và cuốn Văn hóa của quyền lực: Tội phạm và trật tự xã hội trong xã hội hiện đại.

Sự chú trọng đến quyền tự trị địa phương trao cho các bang quyền quyết định.

DAVID GARLAND

Câu trả lời nằm ở quyền lực bị giới hạn của Chính quyền Liên bang Hoa Kỳ trong việc áp đặt các luật lên các bang, sự tác động lẫn nhau giữa quan điểm chính trị của bang với luật liên bang và vai trò của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ trong việc giải thích Hiến pháp.

Các bang khác nhau, hình phạt khác nhau

Sự nhấn mạnh của Mỹ vào chế độ liên bang và tự trị địa phương khiến cho Hoa Kỳ không phải là một nước có sự thống nhất khi nói tới án tử hình: Mỗi bang, mỗi vùng lại có luật và thực tiễn về án tử hình khác nhau.

Mười sáu bang và thủ đô Washington D.C. không có án tử hình; họ đã hủy bỏ luật án tử hình của họ bắt đầu từ năm 1846 – khi Michigan trở thành bang đầu tiên hủy bỏ án tử hình – và vài năm sau đó, khi các bang New York, New Jersey, Illinois và New Mexico cũng bãi bỏ hình phạt này.

Còn 20 bang khác (và chính quyền liên bang) có luật phạt án tử hình nhưng hiếm khi dùng đến. Các bang như Kansas và New Hampshire là

các "bang có án tử hình" chỉ trên danh nghĩa, bởi họ đã không còn hành hình bất cứ ai trong nhiều thập kỷ rồi. Các bang khác, như California và Pennsylvania, kết án tử hình nhiều kẻ giết người nhưng ít khi thi hành chúng; những bang này có hàng trăm tù nhân sống trong nhà tù giam những kẻ "đang chờ ngày hành quyết".

Mười lăm bang khác nữa, hầu hết nằm ở phía Nam, có luật tử hình với việc tuyên án tử hình và có thi hành án. Nhưng ngay cả ở các bang này thì việc hành quyết phạm nhân cũng là tương đối hiếm và chỉ xảy ra sau nhiều năm tranh cãi pháp lý. Thời gian trung bình từ lúc tuyên án đến lúc thi hành án là 14 năm.

Trong thực tế, chỉ được phép kết án tử hình đối với kẻ phạm tội giết người trầm trọng (kẻ giết người với các tình tiết nghiêm trọng). Ngay cả trong những vụ án tàn ác nhất, án tử hình cũng là biệt lệ chứ không phải theo luật. Trong năm 2010, có khoảng 14.000 vụ án giết người xảy ra ở Hoa Kỳ, và dẫn đến 114 bản án tử hình. Hầu hết trong số đó có khả năng sẽ được các tòa phúc thẩm xem xét lại hoặc được các thống đốc bang cho giảm án. Số án tử hình được thi hành trong năm 2010 là 46, xấp xỉ con số trung bình hằng năm hiện nay.

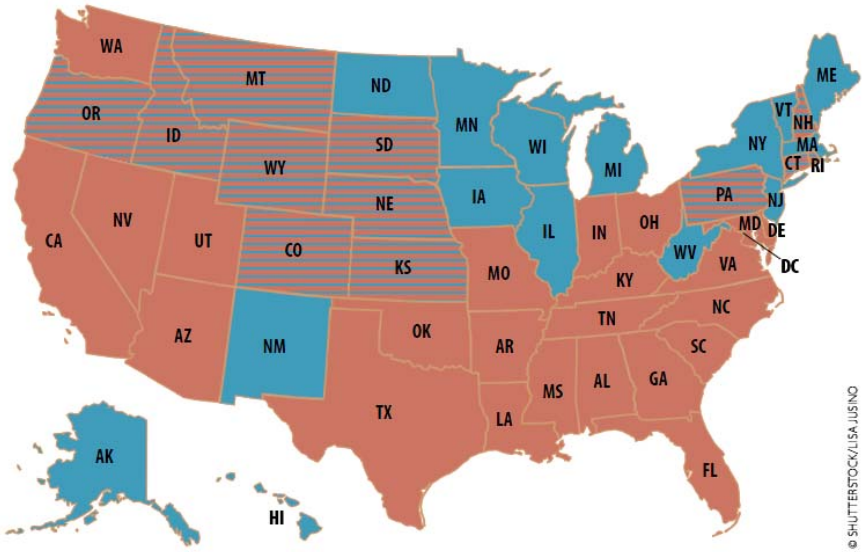

16 bang (màu xanh) và thủ đô Washington D.C. không có hình phạt tử hình. 34 bang (màu đỏ) có luật phạt án tử hình. 12 bang (vạch sọc) có thi hành án tử hình không quá ba lần tính từ năm 1976 đến nay.

Việc sử dụng hình phạt tử hình đã và đang giảm dần

Khoảng 300 năm trước, các xã hội có tổ chức đã sử dụng hình phạt tử hình đối với nhiều tội danh và kẻ phạm tội.

Ngày nay, án tử hình bị cấm ở hầu hết các nước phát triển, đặc biệt là các nước dân chủ. Tính đến năm 2010, đã có 95 quốc gia bãi bỏ hình phạt tử hình. 9 nước đã hủy bỏ nó đối với các tội thông thường. 35 nước có các luật tử hình, nhưng không hành hình bất cứ người nào trong 10 năm qua; và 58 nước vẫn còn duy trì nó.

Một cách giải thích cho sự biến chuyển này là các chính quyền hiện đại đã phát triển các phương thức ít bạo lực hơn - bao gồm cảnh sát và nhà tù - để kiểm soát tội phạm và trừng phạt những kẻ phạm tội. Một khi những xã hội này trở nên có kỷ luật hơn, đời sống chính trị trở nên dân chủ và nhân đạo hơn thì hình phạt tử hình thành ra ít cần thiết và ít chính đáng hơn trước đây.

Vào đầu thế kỷ 20, hầu hết các nước phát triển vẫn còn giữ án phạt tử hình, song đã sử dụng nó một cách dè dặt hơn nhiều. Hoa Kỳ cũng bị cuốn theo và thường dẫn đầu quá trình cải cách này, mặc dù là nước có tỷ lệ giết người tương đối cao. Các bang của Hoa Kỳ nằm trong số các nước đầu tiên thu hẹp bộ luật tử hình, hủy bỏ việc xử tử hình trước công chúng, hủy bỏ hình phạt tử hình nói chung và tìm kiếm các phương pháp hành quyết ít đau đớn hơn. Vào những thập kỷ cuối của thế kỷ 20, các nước châu Âu đã lần lượt hủy bỏ hình phạt tử hình, và Pháp là nước cuối cùng bãi bỏ hình phạt này vào năm 1981. Nhưng thay vì theo trào lưu chung, nhiều bang của Hoa Kỳ lúc đó vẫn quyết định giữ án tử hình và đến bây giờ vẫn vậy, 30 năm sau khi nước Pháp đã dỡ bỏ hết các máy chém của mình.

Các nền dân chủ khác nhau, các thủ tục pháp lý khác nhau

Hoa Kỳ, nước góp phần dẫn dắt phong trào cải tổ hình phạt tử hình, thì lại chậm trễ trong phong trào hủy bỏ hình phạt đó.

Nguyên nhân của nghịch lý đó liên quan đến cách thức bãi bỏ các luật này. Ở những nước đã bỏ đi hình phạt tử hình khỏi các văn bản luật thì chính quyền quốc gia đã làm việc này khi tiến hành cải tổ từ trên xuống, bởi họ quyết định rằng hình phạt tử hình không còn cần thiết hoặc không còn chính đáng nữa. Trong nhiều trường hợp, sự hủy bỏ được thực hiện

ngay cả khi đa số công dân tiếp tục ủng hộ hình phạt tử hình. Việc hình phạt tử hình đã được hủy bỏ ở hầu hết các nước phương tây (và nhiều nước khác) nhưng lại chưa được hủy bỏ ở Hoa Kỳ phản ánh sự khác nhau về thể chế chính trị chứ không phải sự khác biệt trong thái độ của dân chúng bởi dù ở nước nào thì người dân cũng đều không ưa những kẻ giết người tàn ác.

Quyền lực địa phương, Luật địa phương

Không giống như các đối tác Châu Âu của mình, Quốc hội Hoa Kỳ không có đủ quyền lực pháp lý để áp đặt việc bãi bỏ trên bình diện quốc gia, bởi Hiến pháp Hoa Kỳ trao quyền lập pháp về luật hình sự cho các bang. Như vậy, mỗi bang trong số 50 bang của Hoa Kỳ (cộng thêm chính quyền liên bang và quân đội Hoa Kỳ) đều phải bãi bỏ luật phạt tử hình của riêng mình. Có nghĩa là sự bãi bỏ hình phạt tử hình trên phạm vi quốc gia sẽ đòi hỏi không phải là một quyết định bãi bỏ chung (như đã xảy ra ở các nước khác) mà là 52 quyết định riêng biệt. Đến nay, 25 bang đã bãi bỏ các luật phạt tử hình của mình vào các thời điểm khác nhau, nhưng rồi 10 bang trong số đó lại phục hồi hình phạt này.

Đứng bên ngoài một nhà tù ở bang Mississippi, bà Ann Pace, một người vận động cho quyền lợi của nạn nhân, giải thích vì sao bà lại ủng hộ hình phạt tử hình.

Quốc hội cũng không có đủ quyền chính trị để áp đặt việc bãi bỏ, và các nhà lập pháp ở nhiều bang cũng vậy. Hệ thống chính trị Hoa Kỳ khiến cho việc các đại biểu dân cử dám đưa ra quyết định trái với mong muốn của đa số người dân trở nên khó khăn hơn so với các nước khác. Chu kỳ bầu cử ngắn, bầu cử sơ bộ, các đảng chính trị yếu và nhu cầu tài chính cho chiến dịch vận động bầu cử kết hợp lại khiến cho các đại biểu dân cử

PHÁN QUYẾT CỦA TÒA ÁN TỐI CAO

Một thể chế của Mỹ có quyền bãi bỏ hình phạt tử hình trên phạm vi quốc gia là Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, bằng cách phán quyết rằng việc đó là không hợp hiến. Điều đó suýt nữa đã xảy ra vào năm 1972, khi đa số thẩm phán tại tòa đã quyết định (trong vụ án Furman kiện bang Georgia) rằng hình phạt tử hình, như các bang đã thực thi, là vi phạm sự bảo đảm của hiến pháp về thủ tục tố tụng, bảo hộ bình đẳng, và cấm dùng hình phạt dã man và khác thường.

Trong những năm tiếp theo vụ Furman, 35 bang đã thông qua pháp luật mới, lại đưa vào hình phạt tử hình với quy trình cải tiến và các biện pháp bảo vệ chống lại sự độc đoán và phân biệt đối xử. Trước sự ủng hộ chính trị đó (cho thấy hầu hết người Mỹ không coi tử hình là "dã man và khác thường", và trong sự hưởng ứng đối với cải cách, Tòa án đã phán quyết vào năm 1976 rằng hình phạt tử hình là hợp hiến nếu nó được thi hành theo các thủ tục đã phê chuẩn.

Trong những năm sau đó, Tòa án Tối cao đã cố gắng giám sát và điều tiết xem các bang thực thi các luật tử hình ra sao và đã can thiệp để đảm bảo các bang tuân thủ đúng hiến pháp. Kết quả là một quy trình rất kỹ lưỡng được ra đời với cơ chế kháng án và rà soát tư pháp sau khi kết tội ở các tòa án liên bang cũng như các bang, dẫn đến chi phí tốn kém, chậm trễ và không chắc chắn. Hệ thống phức tạp này, nổi lên từ quan hệ giữa các quá trình dân chủ ở địa phương và luật hiến pháp của liên bang, là một hệ thống mà dường như rất ít người Mỹ ưa thích, bất kể người đó có ủng hộ hình phạt tử hình hay không.

không thể có những quyết định khác nhiều với mong muốn của đa số cử tri. Việc 35 bang còn giữ hình phạt tử hình trong các văn bản luật là do đa số cử tri ở địa phương vẫn còn ủng hộ hình phạt đó, và một hệ thống đại diện chính trị trong đó đảm bảo rằng mong muốn của dân chúng phải được thể hiện trong luật của bang và thông lệ ở địa phương.

Chị Paula Knudsen và những người phản đối hình phạt tử hình đã biểu lộ sự phản kháng ở bang Pennsylvania vào dịp Hoa Kỳ thi hành án tử hình lần thứ 1.000 kể từ năm 1976, năm mà Tòa án Tối cao Hoa Kỳ phục hồi hình phạt tử hình.

Chủ nghĩa tự do, nền dân chủ và án tử hình

Các nền dân chủ tự do, khác với các nước có nền chính trị độc tài và thần quyền, luôn cam kết hạn chế quyền lực của chính quyền và bảo vệ quyền tự do cá nhân. Kết quả là hình phạt tử hình rất ít khi được sử dụng, rốt cuộc là biến mất khỏi hầu khắp thế giới dân chủ. Nhưng mỗi quốc gia lại thực hiện sự cân bằng thực tế giữa "tự do" và "dân chủ" theo cách riêng của mình. Sự chú trọng đặc biệt của Mỹ đến giá trị dân chủ của dân chúng địa phương, cùng với sự diễn giải của Tòa án Tối cao về ý nghĩa của quyền tự do giải thích vì sao Hoa Kỳ vẫn có hình phạt tử hình.

Bạn tự hỏi...

Vì sao môn bóng đá đang trở nên phổ biến ở Hoa Kỳ?

Franklin Foer là tác giả của cuốn Bóng đá giải thích thế giới như thế nào: Một lý thuyết khó diễn giải về toàn cầu hóa và là cộng tác viên của tạp chí *The New Republic.*

Hầu hết trẻ em ở Hoa Kỳ ngày nay đều chơi trong các đội bóng đá trẻ.

FRANKLIN FOER

Bóng đá là một trong những ngành kinh doanh lớn của thế giới. Các cầu thủ được chuyển nhượng với giá tiền khổng lồ; bản quyền truyền hình các trận đấu có giá hàng tỷ đô la; công ty toàn cầu lớn nào cũng đều muốn gắn thương hiệu của mình với hiện tượng này. Theo quan điểm nào đó, đây là một cơ hội mà lẽ ra Hoa Kỳ phải nhanh chóng chớp lấy. Thế nhưng, có vẻ như người Bắc Mỹ vẫn còn vắng bóng trong cuộc chơi này?

Vài thế hệ qua, người ta rất tò mò khi thấy Hoa Kỳ vẫn "đứng ngoài" sự đam mê của thế giới dành cho môn thi đấu đẹp mắt này. Cũng đôi lúc người Bắc Mỹ tỏ ra hào hứng với bóng đá, khi họ mua Pê-lê về để chơi cho đội New York Cosmos. Nhưng ngay cả sự kiện này cũng đã kết thúc tồi tệ, và giải Vô địch Bóng đá Bắc Mỹ đã lặng lẽ kết thúc năm 1984.

Và người Bắc Mỹ không chỉ là cưỡng lại một cách thụ động sức mê hoặc của bóng đá. Có những lúc họ còn tỏ rõ rằng họ chẳng ưa gì môn này. Bạn có thể vặn radio để nghe chương trình phát thanh thể thao và thấy các vận động viên đua ngựa hùng hổ tuôn ra hàng tràng những lời khinh bỉ môn bóng đá và mô tả nó như một sự xâm nhập của chủ nghĩa

cộng sản vào nước Mỹ. Trở lại những năm 1990, Hạ Nghị sỹ Jack Kemp, người ra tranh cử để được đảng Cộng hòa giới thiệu tranh cử chức tổng thống, đã sử dụng diễn đàn Quốc hội để miệt thị môn thể thao này: "Điểm khác biệt là ở chỗ bóng bầu dục là môn thể thao dân chủ của chủ nghĩa tư bản, còn bóng đá là môn thể thao xã hội chủ nghĩa của châu Âu". Hoặc có lần bài xã luận trên tờ USA Today (Hoa Kỳ ngày nay) đã viết: "Chán ghét môn bóng đá là một nét điển hình của người Mỹ, nó còn "Mỹ" hơn cả thói quen ăn bánh táo, lái xe bán tải đi lượn hay ngồi nhà xem tivi suốt cả chiều thứ bảy".

Tại sao lại có nhiều người Mỹ thiếu cảm tình với môn thể thao này đến vậy? Để hiểu được câu chuyện đó, chúng ta phải vứt bỏ một số điều chúng ta thường nghĩ về nước Mỹ. Người ta thường nói Mỹ xuất khẩu nền văn hóa của mình ra thế giới thông qua phim ảnh Hollywood, loạt phim truyền hình"Baywatch" và đồ ăn nhanh McDonalds. Tác động mạnh mẽ của chúng đơn giản là hấp dẫn không cưỡng lại được, thậm chí còn lấn át các nền văn hóa bản địa mà chúng chạm trán. Nói như vậy rõ ràng cũng có phần đúng, nhưng câu chuyện không chỉ có vậy.

Các cầu thủ đang tranh bóng trong trận bán kết bóng đá nữ học sinh trung học ở Beckley, bang West Virginia. Môn bóng đá cũng phổ biến đối với nữ thanh niên Mỹ như đối với nam thanh niên. Trên 40% cầu thủ bóng đá Mỹ là nữ, và bóng đá là môn thể thao phổ biến nhất đối với nữ sinh các trường đại học.

Với các môn thể thao, Hoa Kỳ đã có các phong tục và văn hóa riêng của mình, những phong tục và văn hóa đó đã được phát triển trong sự cô lập với phần còn lại của thế giới. Người Mỹ chơi bóng chày và bóng bầu dục theo lối riêng của mình. Những môn thể thao này là một phần không tách rời trong đời sống Mỹ, một phương tiện để chuyển giao các giá trị và được kế thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác. Các giá trị đó cũng bị đe dọa bởi sự xuất hiện của môn bóng đá.

Ngày nay hầu hết trẻ em ở Hoa Kỳ đều chơi trong các giải bóng đá trẻ, một sự bùng nổ rõ ràng không có lợi cho môn bóng chày. Sự hâm mộ của công chúng truyền hình đối với bóng bầu dục đã suy giảm theo thời gian vì nhiều lý do, nhưng một trong những "thủ phạm" chính là môn bóng đá, một đam mê mới cho những

người hâm mộ mới. Cảnh ngày càng nhiều trẻ em đuổi theo trái bóng tròn vào mỗi sáng thứ bảy đã gắn liền với mấy thập kỷ của người nhập cư đến từ các nước chơi bóng đá -- một sự kết hợp nhân khẩu học đã làm cho Hoa Kỳ trở thành "miền đất hứa" tuyệt vời nhất hành tinh, nơi mà môn bóng đá sẽ có cơ hội để phát triển mạnh mẽ.

Tóm lại, chúng ta đang chứng kiến sự toàn cầu hóa của Hoa Kỳ, những công ty đa quốc gia và các phương tiện truyền thông đại chúng lớn đều đang thúc đẩy cho sự thành công của môn bóng đá tại đây, cho dù điều đó làm cho vai trò của các trò chơi truyền thống quốc gia của người Mỹ bị giảm sút. Quá độ bao giờ cũng khó khăn và thường kích động những phản ứng giận dữ.

Nhưng những phản ứng đó sẽ không kéo dài. Có lẽ bóng đá đã vượt qua thử thách về văn hóa và bắt đầu được người Mỹ chấp nhận. Các cầu thủ Mỹ đã bắt đầu tràn vào hàng ngũ cầu thủ của các đội bóng châu Âu. Công ty Walt Disney - chủ sở hữu của các kênh truyền hình ABC và ESPN - đã đầu tư sâu vào việc thúc đẩy môn thể thao này. Mạng truyền hình của hãng này phát sóng Giải Vô địch Thế giới với kiểu cách đầy hấp dẫn và hiện đang truyền hình Giải Ngoại hạng Anh hàng tuần. Và các nhà tỷ phú Hoa Kỳ đã phát hiện ra cơ hội tiền bạc đi kèm với môn thể thao này. Những năm gần đây họ đã tích cực mua các cổ phiếu của những câu lạc bộ như Manchester United, Arsenal và Liverpool.

Các cậu bé đang tranh đua để được tuyển vào Trường Phát triển tài năng trẻ của Câu lạc bộ bóng đá Chicago Fire. 18 triệu người Mỹ chơi bóng đá, trong đó 78% có độ tuổi dưới 18. Các cầu thủ trẻ thì chơi ở trường và ở các giải đấu do các tổ chức tình nguyện thực hiện.

Hoa Kỳ đang sắp sửa khẳng định vị trí của mình trong cộng đồng bóng đá toàn cầu. Chỉ có một câu hỏi được đặt ra: Liệu thế giới đã sẵn sàng chấp nhận điều đó?

Ai là người sở hữu súng ở Mỹ?

Robert J. Spitzer là Giáo sư xuất sắc và là Chủ nhiệm khoa Khoa học Chính trị tại trường Đại học Tổng hợp bang New York đặt ở Thành phố Cortland. Ông là tác giả của 13 cuốn sách, trong đó có cuốn *Khía cạnh chính trị của việc kiểm soát súng (The Politics of Gun Control).*

"Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp Hoa Kỳ (trong phần Tuyên ngôn Nhân quyền) bảo vệ 'quyền mang vũ khí'".

ROBERT J. SPITZER

Hoa Kỳ có một truyền thống về sở hữu và sử dụng súng trên khắp cả nước ngay từ những ngày đầu lập quốc. Tuy nhiên bản chất thực sự của truyền thống này thường được lãng mạn hóa, cường điệu hoặc bị bóp méo. Mặc dù trong nền văn hóa Mỹ hiện đại cũng có những nhóm ủng hộ truyền thống và việc sử dụng súng, nhưng chỉ một số người Mỹ tán đồng các quan điểm này.

Người Mỹ sở hữu khoảng 270 triệu khẩu súng, gần như mỗi người trong nước có một khẩu; một số người sở hữu nhiều hơn một khẩu, và hàng triệu người không hề có thứ vũ khí nào. Khắp đất nước chỗ nào cũng có người có súng, song họ tập trung nhiều ở các vùng nông thôn và ở miền Nam. Số súng trường (súng có rãnh xoắn trong nòng và súng săn) nhiều gấp đôi số súng lục. Hầu hết người Mỹ dùng súng trường là để đi săn và chơi thể thao; còn đa số súng ngắn được dùng cho mục đích tự vệ. Trên toàn quốc, việc sở hữu súng đã giảm dần: Vào những năm 1960, khoảng một nửa số gia đình Mỹ có ít nhất một khẩu súng; còn hiện nay, súng chỉ còn được sở hữu ở khoảng một phần ba số gia đình Mỹ.

Truyền thống dùng súng của người Mỹ tồn tại từ thế kỷ 17, khi những người khai phá thuộc địa thường mang theo sung để tự vệ. Họ thành lập

các lực lượng dân binh để đương đầu hay phòng tránh sự tấn công của thổ dân Mỹ hoặc các lực lượng châu Âu. Tuy nhiên, mãi đến giữa thế kỷ 19, quyền sở hữu súng vẫn là tương đối hiếm, và hầu hết những nam giới có thể phục vụ trong lực lượng dân binh còn ít biết đến quyền sở hữu hay sử dụng súng.

Các cửa hàng súng giống như thế này ở Nashville, bang Tennessee có thể bị thu hồi giấy phép bán súng của mình, nếu họ không tuân thủ các luật liên bang.

Việc sở hữu súng tăng lên một cách đột ngột sau cuộc Nội chiến (1861–1865), khi hàng triệu nam giới lần đầu tiên được trang bị súng; súng được sản xuất hàng loạt và bán rộng rãi cho dân thường. Tuy vậy, trái ngược với những gì mọi người thường nghĩ, miền biên giới phía tây của nước Mỹ vào thế kỷ 19 không hề có bạo lực tràn lan hay có tài nghệ dùng súng như các phim ảnh hay văn hóa Mỹ miêu tả. Các luật về súng, ví dụ hạn chế việc mang súng đã đóng một vai trò quan trọng trong việc chế ngự các vùng đất miền Tây.

Quyền sở hữu và sử dụng súng tiếp tục gây tranh luận trên toàn quốc. Hầu hết người Mỹ ủng hộ các luật lệ khắt khe hơn về súng, nhưng cũng tôn trọng sở thích của những người sở hữu súng. Khoảng 30.000 người Mỹ đã chết vì súng mỗi năm do tự tử, giết người và tại nạn do súng. Khoảng 80% các tội phạm về súng là do dùng súng ngắn. Đôi khi súng được những thường dân sử dụng để ngăn chặn tội phạm và các nhà nghiên cứu tiếp tục tranh luận về việc sử dụng các loại súng tự vệ như thế nào là hợp pháp.

Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp Hoa Kỳ (một phần của Tuyên ngôn Nhân quyền) là bảo vệ "quyền mang súng". Nó cũng nói đến "một lực lượng dân quân được điều tiết tốt". Người Mỹ tiếp tục tranh luận về cách diễn giải Điều bổ sung sửa đổi này như thế nào. Năm 2008, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ lần đầu tiên đã lý giải ngôn từ hiến pháp này là bao hàm quyền sở hữu súng riêng tư cho việc tự vệ ở nhà. Mặc dù vậy, Tòa án Tối cao cũng lưu ý rằng quyền này không phải là không giới hạn, và các quy định về súng vẫn tiếp tục là hợp pháp.

Nước Mỹ hiện thời chỉ có một ít các quy định quốc gia về súng, các quy định này chủ yếu là kết quả sự giận dữ của công chúng về sự lan tràn và lo sợ các tội ác liên quan tới súng, hoặc việc ám sát các nhân vật nổi tiếng. Mỗi nơi trong số 50 bang và thủ đô Washington có các quy định khác nhau về súng, có nơi thì thoải mái hơn, có nơi thì nghiêm ngặt hơn.

Trong việc xóa bỏ lệnh cấm nghiêm ngặt việc buôn bán súng ngắn của thủ đô Washington D.C. tháng 7 năm 2008, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã phán quyết rằng Điều bổ sung sửa đổi thứ hai của Hiến pháp bảo vệ quyền được sở hữu súng của người dân không thuộc thành phần dân binh, ngoài ra quyền này không phải là không có giới hạn và vẫn cho phép Chính phủ quản lý việc sở hữu và sử dụng vũ khí.

Bạn tự hỏi...

Vì sao người Mỹ nhận trẻ nước ngoài làm con nuôi?

Dr. Patrick W. Mason, một nhà nội tiết nhi khoa và nhà sinh hóa, là Giám đốc bệnh viện nhận con nuôi trên bình diện quốc tế mà ông ta đã góp phần khai trương ở bang Virginia. Ông là Giám đốc Y khoa về Nội tiết ở tập đoàn Quest Diagnostics.

"Các gia đình người Mỹ cho rằng mở rộng cửa ngôi nhà của họ có thể mang lại cuộc sống mới tốt đẹp cho một đứa trẻ bị thiệt thòi".

DR. PATRICK W. MASON

Những lý do khiến người Mỹ tiếp tục nhận trẻ em khắp thế giới làm con nuôi cũng đa dạng như chính các gia đình nhận con nuôi vậy. Mỗi gia đình có câu chuyện riêng của mình. Mặc dù chưa có các nghiên cứu chính thức về vấn đề này, chúng tôi đã nhận thấy một số yếu tố chung.

Nhiều gia đình có sự "quan tâm" đặc biệt đến một nước nào đó. Chẳng hạn, nhiều người Mỹ cảm thấy ái ngại khi chứng kiến cảnh tượng sóng thần hoặc động đất mà lại không ra tay cứu giúp -- như ở Haiti, nơi mà số trẻ được các gia đình Mỹ nhận làm con nuôi tăng lên sau vụ động đất tàn khốc mới đây. Một số người Mỹ có thể chọn nước mà ở đó họ có mối quan hệ gia đình hoặc nước mà họ đã đến thăm. Một số người khác có thể chọn một nước mà bạn bè hay người thân của họ đã nhận con nuôi và đã có trải nghiệm tốt. Nhiều gia đình cũng có thể chọn một nước mà họ có thể tìm được một em bé có đặc điểm sắc tộc tương đồng với họ. Ngoài ra, bởi một số nước có thể có nhiều bé gái cho đi làm con nuôi hơn, nên một số gia đình lại chọn tập trung vào các nước đó.

Sự nhận thức của mỗi người

Trong một số trường hợp, quyết định nhận con nuôi có thể dựa trên những hoàn cảnh đặc biệt của gia đình hoặc trên nhận thức của họ về bản thân quá trình xin con nuôi. Ví dụ, một số gia đình có thể lo lắng về thủ tục ở Hoa Kỳ kéo dài quá lâu hoặc về những hạn chế đối với bố mẹ nuôi, như về tuổi tác chẳng hạn, có thể cản trở họ nhận con nuôi.

Những người khác nhận con nuôi ở nước ngoài vì họ lo lắng rằng nếu nhận con nuôi người Mỹ thì bà mẹ đẻ người Mỹ có thể đóng vai trò tích cực trong cuộc sống của đứa con nuôi, và điều đó có thể khiến đứa trẻ bị bối rối. Một số thì cho rằng họ có thể chủ động hơn nếu nhận con nuôi quốc tế, vì họ không phải trải qua sự "kén chọn " của bà mẹ đẻ người Mỹ, là thủ tục áp dụng đối với một số trường hợp tự ý cho/nhận con nuôi ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, nhiều lo ngại là không có cơ sở.

Bối cảnh lịch sử

Việc người Mỹ nhận trẻ nước ngoài làm con nuôi không phải là mới. Sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, nhiều người Mỹ đã nhận những đứa trẻ mồ côi do chiến tranh làm con nuôi, và xu hướng nhận nuôi những trẻ bị bỏ rơi không cha mẹ trong chiến tranh vẫn được tiếp diễn cho đến các cuộc xung đột sau đó. Sau Chiến tranh Triều Tiên, có nhiều gia đình Mỹ đã nhận con nuôi người Triều Tiên, và xu hướng này còn tiếp diễn cho đến cuối những năm 1980. Đến năm 1988, số con nuôi người Hàn Quốc chiếm đến hơn 60% số con nuôi người nước ngoài ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, sau đó nhiều gia đình đã chuyển sự chú ý của họ sang Trung Quốc và các nước thuộc Liên Xô cũ.

Từ năm 2000, đã có sự bùng nổ về số trẻ được nhận làm con nuôi và được đưa vào Hoa Kỳ. Gần 200.000 trẻ em nước ngoài đã được các gia đình Mỹ nhận làm con nuôi trong 10 năm vừa qua. Trong 10 năm trước đó, con số này chỉ là dưới 105.000. Tuy nhiên, khuynh hướng tăng lên đó lại bắt đầu chững lại. Năm 2009 có 12.753 trẻ, giảm nhiều so với mức cao nhất là 22.990 trẻ vào năm 2004.

Nguyên nhân của khuynh hướng giảm này có thể nằm ở nhiều khía cạnh và có thể gồm các nhân tố như các quy định về nhận con nuôi hạn chế hơn ở các nước khác và sự suy thoái kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, đáng tiếc là điều đó lại xảy đến vào thời điểm mà chúng ta đang thấy ngày

càng có nhiều trẻ em bên ngoài Hoa Kỳ bị mồ côi hoặc cần nuôi dưỡng, những đứa trẻ đang rất cần một mái ấm gia đình. Những nhân tố góp thêm vào đó là đại dịch AIDS đang lan tràn và những khó khăn kinh tế khiến cho nhiều gia đình không còn đủ khả năng chăm sóc con cái mình.

Nhận con nuôi trong nước nhiều hơn

Những đứa trẻ đọc lời thề trung thành trong lễ kỷ niệm Ngày Con nuôi lần đầu tiên ngày 18-11-2010 ở New York. Cơ quan Di trú và Quốc tịch Hoa Kỳ đã nhập quốc tịch cho 17 em từ 6 quốc gia được nhận làm con nuôi, cho phép các em làm đón lễ Tạ ơn như các công dân Hoa Kỳ cùng với gia đình mới của chúng.

Điều quan trọng cần lưu ý là trong khi việc nhận con nuôi quốc tế đã tăng lên trong thập kỷ vừa qua, thì số trẻ người Hoa Kỳ được nhận làm con nuôi ở Hoa Kỳ lại nhiều hơn số con nuôi theo đường quốc tế. Trong năm 2007, khoảng 2% số trẻ đang sống ở Hoa Kỳ đã được nhận làm con nuôi, và chỉ có 25% trong số đó là là đến qua đường nhận con nuôi quốc tế. Trong số con nuôi còn lại thì 37% đến từ hệ thống chăm sóc con nuôi của Hoa Kỳ và 38% có được theo đường nhận con nuôi tự ý. Trong khi việc nhận con nuôi từ nước ngoài mới được chú ý trong thời gian gần đây, thì phần lớn trẻ được nhận làm con nuôi ở Hoa Kỳ lại đến từ chính Hoa Kỳ.

Nguyên nhân người Mỹ chọn nhận con nuôi từ các nước khác hay trong nước thì rất khác nhau, nhưng nói chung các gia đình cho rằng bằng việc mở rộng cánh cửa ngôi nhà của mình, họ có thể mang đến một cuộc sống mới tốt đẹp cho một đứa trẻ thiệt thòi. Và với mong muốn xây dựng gia đình của họ bằng việc giúp những đứa trẻ trên khắp thế giới, nhiều người Mỹ sẽ tiếp tục nhận con nuôi trên bình diện quốc tế.

Một cái nhìn khác về Hollywood

Sheril Antonio là Phó chủ nhiệm Khoa của Học viện Điện ảnh, Truyền hình và Phương tiện truyền thông mới Maurice Kanbar và Khoa Clive Davis về Âm nhạc ghi âm ở Trường Tisch về Nghệ thuật thuộc Đại học New York.

Hầu hết các phim Hollywood đều không miêu tả cuộc sống điển hình ở Mỹ.

SHERIL ANTONIO

Các phim Hollywood có phản ánh một cách trung thực cuộc sống ở Mỹ không?

Có, ở khía cạnh là những câu chuyện trong phim Hollywood kể về việc một số người Mỹ trải nghiệm hay chứng kiến cuộc sống như thế nào, hoặc họ mong ước hay khiếp sợ điều gì về cuộc sống ở Mỹ. Hãy lấy phim Crash (Đụng xe) năm 2004 của đạo diễn Paul Haggis làm ví dụ; bộ phim đã miêu tả những trải nghiệm của "Người Mỹ" thực thụ, nhưng vì những trải nghiệm đó quá cá nhân nên bộ phim không đại diện cho cuộc sống Mỹ điển hình.

Chắc chắn là một số chi tiết trong một số phim là đã từng xảy ra đối với một người nào đó, ở một nơi nào đó, vào một thời điểm nào đó, nhưng vì các hãng phim chỉ sản xuất được một tỷ lệ rất nhỏ các phim mà họ định làm, và có nhiều phim sản xuất ra nhưng lại không được công chiếu, nên câu trả lời thực sự cho câu hỏi trên, thật đáng tiếc, lại là "không".

Một lý do mà các phim Hollywood không thể phản ánh một cách chân thật cuộc sống ở Hoa Kỳ là ở chỗ các đạo diễn tài năng nhất lại hiếm khi có cơ hội làm phim Hollywood. Kinh doanh phim ảnh là một ngành kinh doanh đòi hỏi một khoản tiền lớn và bởi việc sản xuất phim rất tốn kém, nên nhiều người không thể làm phim được. Thêm nữa, mỗi đạo diễn nhìn nước Mỹ một cách khác nhau; ngay cả khi tất cả các đạo diễn cùng được đề nghị viết về cùng một câu chuyện thì có thể mỗi người kể một khác.

Ta hãy thử nhìn lại những ngày đầu ở Hollywood, khi phim về cao bồi miền Tây là một thể loại phổ biến. Theo Bob Stam và Ella Shohat, "Một phần tư số phim truyện Hollywood trong thời kỳ 1926 – 1967 là các phim cao bồi, và các phim này đã đóng một vai trò quyết định trong việc hình thành những tình cảm của các thế hệ người Mỹ". Những phim này chỉ đem lại cho khán giả chỉ một cách nhìn về người Mỹ bản địa, và người Mỹ bản địa lại không làm phim kể về các câu chuyện cũng như quan điểm về nước Mỹ của họ.

Tên tuổi diễn viên John Wayne xuất hiện vào năm 1969 trong phim *True Grit (Lòng can đảm đích thực)* đã trở thành biểu tượng gắn liền với thể loại phim miền Tây của Mỹ.

Suy nghĩ về khoảng thời gian 40 năm qua, chúng ta có thể nói rằng một số phim của Martin Scorsese đã đem lại cho chúng ta những ý tưởng về cuộc sống của người Mỹ gốc Ý; các phim của Amy Heckerling đã đưa ra những quan điểm của người phụ nữ; các phim của Spike Lee nêu ra các quan niệm về cuộc sống của người Mỹ gốc Phi; các phim của Todd Solondz cho chúng ta biết quan niệm của chính ông về nước Mỹ; và các phim của John Water thì kể cho chúng ta về thành phố quê hương Baltimore của ông ta.

Thế nhưng ngay cả khi chúng ta tập hợp lại tất cả các quan niệm về cuộc sống Mỹ đã được Hollywood miêu tả, thì chúng ta cũng không thể có được một ý tưởng duy nhất. Thay vào đó, chúng ta sẽ nhận được một tập hợp các ý tưởng, mà các ý tưởng đó đưa ra nhiều cách nhìn khác nhau về lối sống "Mỹ".

Ý tưởng về một nước Mỹ như một "nồi lẩu thập cẩm" pha trộn nhiều nền văn hóa đa dạng còn phức tạp hơn. Điều đó có nghĩa là cuộc sống ở Mỹ phụ thuộc vào nhiều thứ khác nhau, và vì "cuộc sống Mỹ" không thể được cho là một cái gì đó duy nhất, nên tôi cho rằng không thể diễn đạt nó trong chỉ một bộ phim hay thậm chí trong một loạt phim.

Tất cả các các yếu tố về hình ảnh và nhân vật trong một bộ phim là nhằm đi sâu vào câu chuyện và để hiểu về nhân vật. Vâng, câu chuyện và hoàn cảnh bao giờ cũng được đặt vào một nơi chốn, một đất nước, một nền văn hóa, thế nhưng văn hóa đó lại thường là một khung cảnh hoặc một cái nền; nó không phải là bản thân câu chuyện.

Người da đỏ Mỹ có cai quản đất đai riêng của họ không?

BEN NIGHTHORSE CAMPBELL

Cựu Thượng nghị sỹ Mỹ Ben Nighthorse Campbell, nay làm việc với Công ty Luật Holland & Knight, là một trong số 44 người cầm đầu bộ lạc người da đỏ Cheyenne phương Bắc.

Trước khi Christopher Columbus đặt chân lên châu Mỹ vào năm 1492, số dân bản xứ ở Bắc Mỹ có khoảng vài chục triệu, cũng có thể đến trên 100 triệu. Dân cư ở đây không có khái niệm "sở hữu" đất đai. Họ tin rằng "Đấng Tạo hóa" đã ban cho họ đất đai để tồn tại, và để tôn kính Tạo hóa vì món quà đó, họ đã thờ phụng và chăm sóc "Đất Mẹ".

Những người châu Âu lại có một quan niệm khác về đất đai. Đã từng trải qua các cuộc chiến tranh lãnh thổ kéo dài, họ đã cử các đoàn thám hiểm đi tìm kiếm những vùng đất mới và tuyên bố quyền sở hữu đối với những miền đất mới đó, nhân danh các chính phủ bảo trợ của họ mà không đếm xỉa gì đến những người dân sống ở đó. Họ mang những thứ vũ khí xa lạ với người dân bản xứ và đem cả dịch bệnh mới mà họ không có khả năng miễn dịch.

Ban đầu, những người dân bản xứ đó được đặt tên là "Indians", theo tên gọi của nước Ấn Độ, là nước đầu tiên được những nhà thám hiểm tìm ra. Họ bị bắt làm nô lệ. Tuy kháng cự nhưng họ không địch lại nổi với làn sóng những kẻ khai phá ngày càng lấn sâu vào các vùng đất của Tạo hóa, và họ tiếp tục bị đẩy xa mãi về phía tây.

Về sau, dân da đỏ đã chiến đấu trong cuộc chiến tranh cách mạng Mỹ, và các chính quyền bộ lạc của họ là nằm trong số bốn chủ thể có chủ quyền, cùng với chính quyền Hoa Kỳ, các chính quyền ở nước mẹ, và chính

quyền bang, được Hiến pháp Hoa Kỳ thừa nhận. Hoa Kỳ đã ký kết các hiệp ước hòa bình với nhiều bộ lạc, song rốt cuộc tất cả đều bị phá vỡ.

Khi dân số Mỹ tăng dần, những người khai phá về hướng tây đã càng ngày càng lấn sâu vào những khu đất săn bắt của người da đỏ. Khi các bộ lạc chiến đấu với những người khai khẩn này, chính phủ Hoa Kỳ đã cử quân đội đến đánh bại người da đỏ và bảo vệ những người khẩn hoang, vì họ là công dân, là cử tri và các thành phần của lực lượng đang nắm quyền. Thế lực của họ lớn hơn nhiều so với các hiệp ước trên giấy.

Cuối cùng, chiến tranh, bệnh tật và đói ăn đã thu hẹp dân số người da đỏ Mỹ xuống còn dưới 250.000. Mệt mỏi và không có hy vọng gì chiến thắng, hầu hết những người đứng đầu bộ lạc đã chấp nhận các điều kiện mới từ phía chính phủ. Các bộ lạc đã bị dồn tới những khu đất định cư xa xôi cằn cỗi dành cho họ với bảo đảm rằng việc ở yên trong các "khu đất dành riêng cho người da đỏ" sẽ mang lại hòa bình. Hầu hết các khu đất dành riêng đó đều không thuận lợi gì cho việc săn bắt hay trồng trọt.

Vì cho rằng những người da đỏ không có khả năng điều hành các công việc riêng của họ, chính phủ Hoa Kỳ đã nhận "trách nhiệm chăm sóc" để lo liệu cho người da đỏ. Trách nhiệm này bảo vệ đất đai của các bộ lạc và bảo đảm quyền sử dụng và cai quản đất đai đó của họ. Trách nhiệm đó cũng bảo đảm cho các bộ lạc có đủ lương thực, thuốc men và cơ hội giáo dục. Ngày nay những trách nhiệm chăm sóc ấy chủ yếu thuộc về Cục Các vấn đề về người da đỏ và Cục Sức khỏe người da đỏ.

Những người da đỏ năm 1973 ở Wounded Knee, bang Bắc Dakota diễu hành tiến vào khu nghĩa địa của tổ tiên họ, những người đã chết trong một cuộc tàn sát năm 1890 tại đây.

Đạo luật Dawes Allotment năm 1887 đã phân chia đất đai của người da đỏ cho cá nhân người da đỏ với hy vọng rằng họ sẽ trở thành những nông dân hay những chủ trại nuôi súc vật và đồng hóa vào xã hội; khi đó Hoa Kỳ có thể giảm bớt trách

nhiệm chăm sóc. Thế nhưng đất đai ấy không phải là lý tưởng cho việc trồng trọt, và hầu hết người da đỏ cũng không có kiến thức cơ bản về canh nông. Nhiều người lại bán đi phần đất mà họ được chia cho những người không phải là người da đỏ, và thế là nhiều đất đai đã bị mất.

Năm 1924, người da đỏ Mỹ được nhận quốc tịch Mỹ. Năm 1934, Đạo luật Tổ chức lại người da đỏ, một sự "cải tổ" đối với người da đỏ, đã đảo ngược Đạo luật Dawes, hoàn trả lại cho họ nhiều vùng đất bộ lạc và trao cho các chính quyền bộ lạc nhiều quyền kiểm soát hơn đối với các tài sản của họ. Vào những năm 1950, Đạo luật Kết thúc và Bố trí lại đã chấm dứt hàng chục chính quyền bộ lạc và đưa nhiều người da đỏ vào các vùng đô thị để đào tạo nghề. Tuy nhiên nhiều người không tìm được việc làm và bị mắc kẹt trong các thành phố cách biệt với tộc người của họ. Vì vậy, hiện nay một số thành phố ở Mỹ có số dân da đỏ khá đông.

Vào những năm 1970, sau nhiều chính sách bị thất bại, Tổng thống Richard Nixon đã bênh vực chính sách "tự quyết định", trao cho các chính quyền bộ lạc da đỏ nhiều quyền kiểm soát hơn đối với công việc của mình, kể cả quyền thuê người cung cấp dịch vụ và ký kết các thỏa ước. Ngày nay, một số bộ lạc sống trên vùng đất tưởng như không thể ở được lại phát hiện ra rằng đất của mình rất giàu tài nguyên, trong đó có dầu mỏ và khí đốt. Những bộ lạc khác trên những vùng đất dành riêng gần ngay các khu đô thị, đường cao tốc nối các bang hoặc các trung tâm nghỉ dưỡng đã thành công trong việc tổ chức các hoạt động trò chơi hợp pháp. Hiện nay, số người da đỏ là hơn 2 triệu.

Khi nghe những câu chuyện về sự thành công này của người da đỏ, một số người nghĩ rằng giờ đây mọi thứ đều tốt đẹp trong xứ sở người da đỏ. Tuy nhiên, số người da đỏ thành công về kinh tế chỉ chiếm 10% dân số. 90% còn lại vẫn phải vật lộn với tỷ lệ thất nghiệp từ 50% đến 80% và tỷ lệ cao những người lạm dụng ma túy, rượu và bị bệnh tiểu đường.

Mặc dù mọi việc đang dần trở nên tốt đẹp hơn, chúng ta vẫn còn rất nhiều việc cần phải làm. Đã có thời một trăm triệu người da đỏ nắm quyền đối với toàn bộ diện tích đất đai của nước Hoa Kỳ ngày nay. Ngày nay, 2 triệu người da đỏ có quyền định đoạt trên 2% đất đai. Đó là một cái giá cao cho việc Chính phủ Hoa Kỳ "sử dụng" các đất đai ấy của họ.

Bất chấp những sự không công bằng đó, người da đỏ lại là những người Mỹ yêu nước mãnh liệt mà sự phục vụ trong quân đội của họ tính theo

đầu người là cao hơn so với bất kỳ nhóm sắc tộc nào khác trong cái "nồi lẩu thập cẩm" mà ta gọi là nước Mỹ.

Cựu Thượng nghị sỹ Hoa Kỳ Ben Nighthorse Campbell là một trong số 44 người cầm đầu bộ lạc người da đỏ Cheyenne phương Bắc và là một nhà thiết kế đồ kim hoàn người Mỹ bản địa. Ông đã làm việc tại Thượng viện trong giai đoạn 1993–2005, tại Hạ viện trong giai đoạn 1987–1993 và trong cơ quan lập pháp bang Colorado trong những năm 1982–1986. Ông là người da đỏ Mỹ đầu tiên trong lịch sử giữ ghế chủ tịch Ủy ban Thượng viện về Các vấn đề người da đỏ. Ông đã ba lần đoạt giải vô địch judo ở Mỹ, là đội trưởng đội Mỹ ở Thế vận hội Olympic 1964 và về sau đã huấn luyện đội này.

Bạn tự hỏi...

Các phim Hollywood có phản ánh trung thực cuộc sống ở Mỹ?

Bob Eisele đoạt Giải Guild dành cho nhà văn thuộc giải Paul Selvin của Mỹ với kịch bản phim Những nhà hùng biện vĩ đại (The Great Debaters). Phim này cũng nhận được Giải Quả cầu vàng dành cho hình ảnh đẹp nhất.

Không, nhưng chúng phản ánh tinh thần của cuộc sống ở Mỹ.

ROBERT EISELE

Trong phim *Erin Brockovich,* nữ diễn viên chính cùng tên bộ phim do nữ diễn viên Julia Roberts thủ vai, từ một người mẹ độc thân xuất thân từ tầng lớp lao động đã trở thành nữ anh hùng trong cuộc vận động tranh đấu quả cảm cho một thành phố bị đầu độc vì chất thải công nghiệp. Trong phim *Annie Hall,* nhân vật chính cùng tên bộ phim do nữ diễn viên Diane Keaton thủ vai là một người phụ nữ New York nghèo khổ nhưng nhiều tài năng đã mê hoặc Woody Allen như là một người tình và nàng thơ của anh ta. Phim *Erin Brockovich* là dựa trên một câu chuyện có thật, còn phim *Annie Hall* là hoàn toàn hư cấu, cả hai đều miêu tả người phụ nữ hiếm thấy trong cuộc sống hằng ngày. Không nhân vật nào là người phụ nữ Mỹ điển hình, mà cả hai đều là những người Mỹ *tinh hoa*.

Về mặt lịch sử mà nói, điện ảnh Hollywood đã miêu tả sinh động một thực tế được cường điệu hóa đến ranh giới với chuyện thần thoại. Đây là lý do vì sao ngành điện ảnh Mỹ lại có lợi nhuận cao nhất thế giới: Mục đích của nó luôn là để giải trí. Ở Hollywood, đó là trình diễn để *kinh doanh*, không phải là trình diễn vì *nghệ thuật*.

Bộ phim *Erin Brockovich* được dàn dựng vì sự biến đổi đầy kịch tính của Erin chứ không phải là để mô tả khía cạnh đạo đức trong những việc cô

ấy làm. Chàng nghệ sỹ New York, Woody Allen, đã tạo ra một người phụ nữ Mỹ phi thường trong vai Annie Hall; người mà có lẽ bạn chẳng bao giờ bạn gặp trên một góc phố ở Mahattan. Sự khác nhau giữa Erin và Annie là ở chỗ một người được xây dựng từ cuộc sống còn người kia từ trí tưởng tượng; họ cùng có chung một thứ: họ *rất khác thường*. Tuy nhiên họ đều được thêu dệt nên từ tính cách đạo đức Mỹ. Mặc dù không phim nào phản ánh cuộc sống thường ngày ở Mỹ, nhưng cả hai phim đó đều phản ánh *tinh thần* cuộc sống ở Mỹ.

Các phim Hollywood hiếm khi miêu tả cuộc sống thường ngày ở Mỹ, những thứ mà thường được bàn đến trong các phim tài liệu. Nhưng ngay cả các phim tài liệu Mỹ cũng mang tính giải trí, như ta thấy trong sự hài hước chính trị của các phim *Sicko*, *Religulous,* và *Super Size Me*. Những phim này đều cố gắng làmnổi bật lên một điều gì đó, và các phim truyện Hollywood cũng vậy. Ví dụ như bộ phim *Apollo 13* đã tán dương sự nỗ lực phi thường của ba phi hành gia trong một sứ mệnh bất hạnh bay lên mặt trăng. Bằng việc diễn tả tài năng và tính kiên cường của đội bay và các đồng sự ở NASA của họ dưới mặt đất, bộ phim đã hàm chứa tinh thần sáng tạo của người Mỹ. Một chuyện có thật lại được biểu lộ theo phương cách gần như hoang đường.

Nhiều phim truyện Hollywood dựa trên những câu chuyện có thật. Trong phim *Những nhà hùng biện vĩ đại (The Great Debaters)*, công chiếu năm 2007, ngôi sao điện ảnh Denzel Washington đóng vai Melvin Tolson, một giáo sư tiếng Anh, người đã lãnh đạo đội hùng biện người da đen của Trường đại học Wiley giành chiến thắng trước những đối thủ người da trắng đến từ một học viện "nhà nòi" vào năm 1935. Sau khi phát hành phim *The Great Debaters*, Trường đại học Wiley ở Marshall bang Texas mà bộ phim lấy ý tưởng từ đó đã cải tổ và làm sống động lại đội hùng biện của mình.

Ngay cả những phim bạo gan nhất của Hollywood, như phim *Tai nạn đụng xe* (*Crash*) đoạt giải của Viện Hàn lâm điện ảnh Mỹ, cũng là nhằm tiêu khiển với những tình tiết trùng hợp ngẫu nhiên thật đặc biệt và mối đe dọa về bạo lực. Nhưng liệu *Crash* có phản ánh trung thực

cuộc sống ở Mỹ? Giờ đây ở Mỹ có hàng triệu gia đình với nhiều chủng tộc pha trộn. Sự phân biệt chủng tộc về nơi ở đã bị pháp luật cấm suốt hơn 40 năm, và những người thuộc các chủng tộc khác nhau nay sống yên bình với những người hàng xóm của mình. Nhưng cuộc bạo loạn chủng tộc ở Los Angeles năm 1992 vẫn còn lưu trong ký ức của đất nước.

Hollywood đã đưa gia đình Mỹ vào phim theo các trường phái rất khác nhau như trong các phim *The Godfather* (*Bố già*) và *American Beauty* (*Vẻ đẹp Mỹ*). Cả hai phim này đều miêu tả các gia đình trong cơn khủng hoảng, nhưng không phim nào phản ánh cuộc sống thường ngày ở Mỹ. Tuy vậy, chúng đi sâu vào phản ánh tâm hồn Mỹ. Phim *Bố Già* tìm thấy sự hấp dẫn của nó trong sự miêu tả một hình tượng người cha mạnh mẽ nồng nhiệt tuy rằng vô luân, một sự biểu lộ khát vọng bảo vệ của người cha trong một gia đình đáng chán. *Vẻ đẹp Mỹ* lại nói về kiểu khát vọng khác – một sự cảm nhận rằng "Giấc mơ Mỹ" có thể bị tan biến trong sự phục tùng. Bộ phim đã phác họa một cách đầy thi vị về quá trình tìm tòi của người Mỹ về ý nghĩa của cuộc sống, một sự thôi thúc đã vọng lại từ hàng thế kỷ trước đây trong các áng văn của Thoreau và Whitman.

Một điều đáng mỉa mai là các phim truyện hoạt hình của Hollywood đôi khi lại phản ánh cuộc sống Mỹ sinh động hơn các phim do người đóng. Ví dụ như bộ phim *Up*, một bộ phim nói về thực tại của cái chết, sự mất mát, và những vấn đề liên quan đến tuổi già.

Các phim Hollywood có phản ánh trung thực cuộc sống ở Mỹ không? Chúng chỉ phản ánh cái tinh thần chứ không phản ánh thực tại thường ngày của cuộc sống ở Mỹ. Chúng phác họa sự day dứt, trí tưởng tượng và khát vọng của đất nước.

Bob Eisele *đã viết kịch bản phim* The Great Debaters (Những nhà hùng biện vĩ đại) của *Denzel Washington* được phát hành năm *2007 và đã đoạt Giải Quả cầu vàng cho bộ phim có hình ảnh đẹp nhất. Ông cũng viết cho chương trình điện ảnh truyền hình của ESPN (phim* 3: The Dale Earnhardt Story – câu chuyện về gia đình Dale Earnhardt), *và là giám đốc sản xuất của loạt phim* Resurrection Blvd *trên chương trình truyền hình Showtime. Eisele đã 3 lần được đề cử cho Giải thưởng Guild dành cho nhà viết kịch bản phim hay nhất.*

Bạn tự hỏi...

Phải chăng người nào ở Mỹ cũng có xe hơi?

ROBIN CHASE

Robin Chase, người sáng lập công ty Zipcar, tin rằng các dịch vụ sở hữu chung xe đem lại sự thuận tiện trong khi nó giúp tiết kiệm tiền bạc và có lợi cho môi trường.

Sự thật là có tới 90% hộ gia đình Mỹ có xe hơi và hầu hết người Mỹ đi làm bằng xe hơi (85%). Nhưng điều này không phải là luôn đúng và trong tương lai điều này cũng có thể thay đổi.

Cho đến cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ hai và trong những năm cuối của thập kỷ 40 của thế kỷ trước, nhiều người Mỹ đã không có xe hơi. Mọi người thường sống ở các thành phố và thị trấn, và 40% trong số đó không có xe riêng; họ sử dụng xe buýt, xe điện và xe hỏa. Ngay sau chiến tranh, trào lưu nhà ở giá rẻ xây cất hàng loạt dấy lên ở ngoại vi các thành phố dành làm chỗ ở cho những quân nhân phục viên và các gia đình ngày càng đông đúc thêm lên của họ. Kiểu nhà ở mới này đã được xây cất cùng với hệ thống đường cao tốc quốc gia nối các bang được bắt đầu vào năm 1956. Trong suốt 50 năm tiếp theo, 75.440 km đường cao tốc trên khắp nước Mỹ đã được xây dựng.

Người Mỹ có thể sống ở vùng ngoại thành với giá cả phải chăng, trong những ngôi nhà được xây trên những khu đất giá thấp và họ có thể đi đến chỗ làm ở xa bằng xe hơi. Ngày nay, chỉ 5% người Mỹ sử dụng các phương tiện giao thông công cộng để đi làm. Tuy nhiên, mô hình sống này lại đang thay đổi.

Đã 50 năm từ khi Hoa Kỳ bắt tay vào kế hoạch này và đã tác động đến cách thức chúng ta sống và đi lại ngày nay, và chúng ta đã nhận ra một số nhược điểm của nó. Việc đi lại phụ thuộc vào xe hơi và cơ sở hạ tầng không mấy thích hợp cho những vùng thành thị đông đúc, mà ở đó số

người đến sinh sống tăng lên. Cũng như các khu vực khác của thế giới, người Mỹ đang tìm cách làm giảm bớt lượng phát thải dioxit carbon và đối phó với sự biến đổi khí hậu nhờ các loại xe chạy bằng nhiên liệu thay thế và xe tiết kiệm nhiên liệu; nhưng chúng ta hiểu rõ rằng chỉ riêng các loại xe hơi mới sẽ không thể đáp ứng đủ nhu cầu đi lại của người Mỹ: tầng lớp thanh niên, người có tuổi, người nghèo và những người sống ở các vùng đô thị đông đúc đòi hỏi phải có các lựa chọn khác.

Năm 2001, mức sở hữu xe hơi đã đạt mức kỷ lục (1,1 xe cho một người lái xe có giấy phép). Vào năm 2008, lần đầu tiên trong lịch sử số dặm đường trung bình đi bằng xe hơi ở Hoa Kỳ đã giảm và giảm tới 3,6% so với năm 2007, và số chuyến đi bằng phương tiện công cộng đã tăng cao nhất trong 50 năm. Còn quá sớm để nói rằng sự thay đổi ấy có phải là do giá dầu tăng cao vào năm 2008 hay không.

Hơn 100.000 người chung nhau sở hữu khoảng 2000 xe, mỗi xe này thay cho từ 10 đến 20 xe riêng trong thành phố New York, nơi mà Thị trưởng Michael Bloomberg vừa mới thông báo cấm xe hơi đi lại trên hai khu ở Broadway. Dự án Nguồn sáng Xanh cho khu trung tâm thành phố đã tạo ra các trung tâm mua bán ngoài trời dành cho người đi bộ và đi xe đạp ở Quảng trường Thời Đại và Quảng trường Herald. Tỉ lệ thương vong của người đi bộ đã giảm 35% trong cuộc thí điểm áp dụng kéo dài một năm.

Đang có nhiều người chọn sống ở thành phố, nơi mà họ không cần đến xe hơi. Thành phố New York có tỷ lệ thấp nhất về sở hữu xe hơi, với chỉ 50% hộ gia đình có xe. Các vỉa hè, hệ thống đường bộ tốt cùng với mạng lưới đường đi an toàn dành cho xe đạp là ưu thế của các thành phố này. Vào tháng 7 năm 2009, thành phố New York đã hoàn thành giai đoạn đầu của kế hoạch biến thành phố này trở nên thân thiện hơn với xe đạp, bằng cách bổ sung 200 dặm (321 km) làn đường dành cho xe đạp tách riêng khỏi đường dành cho ô tô trong thành phố.

Trong thập kỷ vừa qua, các thành phố Mỹ đã chứng kiến sự nổi lên của một loại dịch vụ được gọi là “chung xe”. Các xe được chung phần do các

công ty tư nhân sở hữu được đỗ trong các khu đô thị sầm uất và trong khuôn viên trường đại học. Các thành viên thuê các xe này theo giờ hay theo ngày thay vì sở hữu một xe riêng. Cái lợi cho các thành viên là ở chỗ họ chỉ phải trả tiền cho số giờ mà họ dùng chứ không phải lo nghĩ đến bảo dưỡng hay các chi phí cho bãi đỗ xe hay bảo hiểm, và họ có thể chọn một xe phù hợp với từng chuyến đi cụ thể (như xe tải chở hàng, xe 4 cửa hoặc xe 2 cửa).

Ở thành phố New York, có hơn 100.000 người chung nhau sở hữu khoảng 2.000 xe. Dịch vụ này làm giảm đáng kể số lượng xe và số bãi đỗ xe cần thiết để thỏa mãn nhu cầu của số dân cư đông đúc. Mỗi xe sở hữu chung thay thế cho từ 10 đến 20 xe sở hữu riêng và được dùng cho từ 40 đến 50 người.

Khi nhìn về tương lai, có lẽ ta sẽ thấy số chuyến đi bằng xe hơi của người Mỹ giảm đi và số chuyến đi mà họ thực hiện bằng đi bộ, xe đạp, phương tiện giao thông công cộng hoặc tàu hỏa sẽ tăng lên. Dịch vụ chung nhau sở hữu xe sẽ trở nên phổ biến, và nhiều người sẽ tận dụng lợi thế của việc chung chuyến xe (nhiều người chung nhau cùng một chuyến đi).

Các công nghệ không dây và điện thoại di động thông minh sẽ giúp cho mọi người có thể dễ dàng tìm tuyến đường, nhìn lịch biểu, so sánh tốc độ, chi phí, tiện nghi và lượng khí thải carbon, và lựa chọn phương án tốt nhất cho mỗi chuyến đi. Bức tranh giao thông của nước Mỹ, một lần nữa sẽ lại trở nên hết sức đa dạng.

Robin Chase *là người sáng lập và nguyên Giám đốc Điều hành của công ty Zipcar, công ty sở hữu chung xe hơi lớn nhất thế giới. Bà cũng là người sáng lập trang mạng GoLoco, một cộng đồng chung chuyến đi trực tuyến. Bà cũng là thành viên của Hội đồng Giao thông thuộc Diễn đàn Kinh tế Thế giới.*

Văn hóa Mỹ là gì?

DAVID KIPEN

Nhà phê bình văn học **David Kipen** nhận xét rằng những hoạt động văn hóa được xem là "đậm chất Mỹ" đều bắt rễ từ những cội nguồn sâu xa hơn nhiều.

Câu nói đùa mà người ta có thể dễ dàng đưa ra về văn hóa Mỹ là: "Tóm tắt văn hóa Mỹ trong 500 từ ấy à? Như thế có quá nhiều không?"

Một điều có thật nhưng khó chấp nhận là có lẽ không còn tồn tại cái gọi là "văn hóa Mỹ" nữa. Mạng internet - một phương tiện truyền thông thực sự giúp bạn đang ở trên một lục địa khác có thể đọc bài tiểu luận mà tôi đang viết ở Bắc Mỹ đây để trả lời câu hỏi hình như được đặt ra từ một lục địa nào khác nữa - đã khiến cho tất cả những chòi canh cũ kỹ canh gác nền văn hóa dân tộc của chúng ta đều thiếu nhân viên trầm trọng. Hãy xem ba loại hình nghệ thuật mà hầu hết những người đồng bào của tôi cho là bắt nguồn từ Mỹ: nhạc kịch, nhạc jazz và tiểu thuyết trinh thám.

Tấm vé bán chạy nhất ở Broadway vào lúc này, và tôi dám cam đoan là tác phẩm này sẽ thắng một giá đựng đầy các Giải Tony, chỉ có thể là *Fela*!, một bộ phim âm nhạc về nhà soạn nhạc và nhạc sĩ đã quá cố chơi nhiều loại nhạc cụ người Nigeria tên là Fela Kuti. Ảnh hưởng của Fela đến nhạc jazz chỉ càng ngày càng phát triển và góp phần giải thích xem nền văn hóa "dân tộc" cổ xưa đã sụp đổ như thế nào cùng với sự giao thoa tương tự giữa các thể loại âm nhạc trước đây đã từng là riêng rẽ. Như những người lính gác bảo vệ thành trì văn hóa "Mỹ" cổ xưa, những viên chức hải quan làm việc nơi biên giới giữa nhạc jazz, nhạc pop và nhạc kịch đã từ bỏ công việc và đi về nhà. Điều đó đã xảy ra ở mọi nơi.

Trong tiểu thuyết trinh thám, sự "hòa tan" của văn hóa Mỹ xem ra còn rõ rệt hơn. Cuốn tiểu thuyết được mong đợi nhất trong mùa hè này, dù có thuộc thể loại trinh thám hay không, chỉ có thể là cuốn *Cô gái chọc tổ*

ong bắp cày (*The Girl Who Kicked the Hornet's Nest*) của nhà văn quá cố Stieg Larsson - quyển thứ ba trong loạt truyện trinh thám bí hiểm của văn sỹ Thụy Điển này. *Cô gái đùa với lửa* (*The Girl Who Played With Fire*), một bộ phim Thụy Điển dựa trên quyển tiểu thuyết thứ hai của Larsson về một cô gái tin tặc xấu xa sống cách biệt mọi người, Lisbeth Salander, sẽ được công chiếu rầm rộ tại rạp ở Mỹ trong mùa thu này. Quyển thứ nhất trong loạt ba truyện của Larsson, *Cô gái có hình xăm rồng* (*The Girl With the Dragon Tattoo*) đã tiếp nối các tiểu thuyết tiên phong của tác giả Henning Mankell đồng hương Thụy Điển của ông ta, đã có mặt trên các tủ đầu giường ở các gia đình Mỹ. Nhân vật Salander xem như là một nữ anh hùng đích thực trong thời đại chúng ta, sinh ra trong thời đại internet và cuối cùng thì phổ biến toàn thế giới, dù cô ta hoàn toàn là người Thụy Điển.

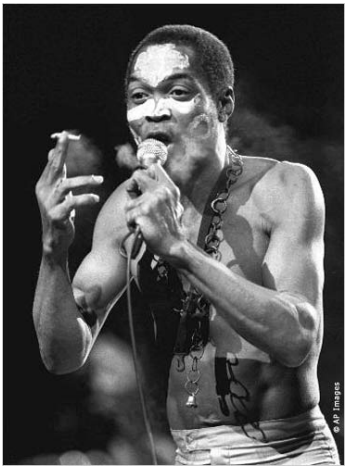

Nhà soạn nhạc người Nigeria, Fela Kuti, đã ảnh hưởng đến nhạc jazz Mỹ trong những năm 1970; ông đã kết hợp nghệ thuật với việc phản đối tệ tham nhũng trong chính quyền.

Trước khi tất cả chúng ta nắm tay nhau và bắt đầu hát bài *Đó là một thế giới nhỏ bé* (*It's a Small World*), (mượn giai điệu từ một trong số những tập đoàn toàn cầu hóa lớn nhất của Mỹ - có lẽ tập đoàn này đã gửi hóa đơn đòi tôi trả tiền bản quyền rồi cũng nên!), thì cũng công bằng khi ta chỉ ra rằng một công ty điện ảnh Mỹ đã mua cho nhà sản xuất - đạo diễn người Anh, Ridley Scott bản quyền để chuyển thể tất cả các tác phẩm của Larsson sang tiếng Anh. Hình như các phụ đề vẫn còn là một hàng rào cao hơn so với bất kỳ một trạm kiểm tra biên giới nào, và khoản lợi nhuận kiếm được từ một bộ tiểu thuyết nhiều tập là khổng lồ, theo lời của nữ văn sỹ J. K. Rowling.

Thế nhưng, điều đơn giản là văn hóa Mỹ chẳng còn chỉ thuộc về riêng nước Mỹ, và thực ra nó chưa khi nào thuộc về riêng nước Mỹ. Các vở hài kịch âm nhạc có nguồn gốc từ opêra, và opêra thì lại bắt nguồn từ Italy của nhà soạn nhạc kiêm ca sỹ Monteverdi và từ nước Pháp của nhà soạn nhạc Lully. Nhạc jazz đã được du nhập vào vùng New Orleans (bang Louisiana) qua đường Caribe ở Trung Mỹ, và trước đó là châu Phi.

Và lịch sử của tiểu thuyết trinh thám Mỹ cũng trải qua những đường đi quanh co không kém: qua Sherlock Holmes thám tử người Anh tài ba đến thám tử kì quặc người Pháp Dupin của nhà văn Poe cho tới thám tử Bucket trong cuốn *Ngôi nhà hoang vắng* (*Bleak House*) của nhà văn Dickens, tất cả đều theo lối tác phẩm Oedipus Rex của nhà văn Hy Lạp cổ đại Sophocles – trước khi thể loại trinh thám mất đi sự thịnh hành.

Cội nguồn của văn hóa Mỹ còn phân nhánh xoắn xuýt hơn cả bốn xa lộ chia cắt vùng Boyle Heights – một khu ở thành phố Los Angeles, nơi các vị tổ tiên nói thứ tiếng Đức cổ gốc Do Thái (Yiddish) của tôi yên nghỉ, nơi tiếng Tây Ban Nha cũng phổ biến chẳng kém gì tiếng Anh, và cũng là nơi tôi đang viết những dòng này.

David Kipen *mới viết cuốn sách dịch* Đối thoại giữa các chú chó (The Dialogue of the Dogs) của *Cervantes (Nhà xuất bản Melville House) và là tác giả của cuốn* Lý thuyết Schreiber: Bản viết lại cơ bản lịch sử phim ảnh Mỹ (The Schreiber Theory: A Radical Rewrite of American Film History*, Nhà xuất bản Melville House). Ông là giám đốc văn học của Quỹ Tài năng nghệ thuật quốc gia, mà ông là người điều hành chương trình* The Big Read *(www.nea.gov/bigreadblog). Thành công lớn nhất của ông là đoạt giải trong Liên hoan Ann Arbor Bookfest Spelling Bee.*

Trung tâm Hoa Kỳ
Phòng Thông tin-Văn hóa, Đại sứ quán Hoa Kỳ

Tầng 1, Rose Garden Tower, 170 Ngọc Khánh, Hà Nội
Tel: (04) 3850-5000; Email: HanoiAC@state.gov
http://vietnam.usembassy.gov
http://www.facebook.com/achanoi.usembassy